

Số: *365*/BC-UBND

Đắk Nông, ngày 27 tháng 6 năm 2022

BÁO CÁO

Tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm tra Dự thảo Nghị quyết về phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển để thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông và Dự thảo Nghị quyết về việc phân bổ kế hoạch vốn ngân sách nhà nước thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Nông năm 2022

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh

Ngày 22/6/2022, Ủy ban nhân dân tỉnh đã có Tờ trình số 3410/TTr-UBND về việc thông qua kế hoạch phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông; Tờ trình số 3411/TTr-UBND ngày 22/6/2022 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc phân bổ kế hoạch vốn ngân sách nhà nước thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Nông năm 2022.

Trên cơ sở ý kiến thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh, UBND tỉnh báo cáo, tiếp thu, giải trình các nội dung như sau:

I. Về Dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh về việc phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông

STT	Ý kiến thẩm tra các Ban của HĐND tỉnh	Tiếp thu giải trình
I	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	
1	Thuyết minh các tiêu chí, định mức cụ thể theo các Nghị quyết HĐND tỉnh đã ban hành để làm cơ sở tính ra điểm số phân bổ kinh phí cho các đơn vị cấp tỉnh và các huyện, thành phố của từng chương trình, dự án; bổ sung phụ lục tính điểm số các chương trình đính kèm theo dự thảo nghị quyết	UBND tỉnh tiếp thu ý kiến thẩm tra và bổ sung bảng tính điểm cụ thể cho từng nội dung, dự án, tiểu dự án. <i>(Chi tiết theo Phụ lục I gửi kèm)</i>

STT	Ý kiến thẩm tra các Ban của HĐND tỉnh	Tiếp thu giải trình
2	<p>Thuyết minh số liệu hiện tại cũng như số liệu dự kiến của các chỉ tiêu đưa ra tại Phụ lục số I (cụ thể tỷ lệ các chỉ tiêu hiện nay bao nhiêu? danh sách các thôn, xã hiện nay đang đặc biệt khó khăn, chưa đạt chuẩn nông thôn mới; dự kiến đưa ra những thôn, xã sẽ phấn đấu đưa ra đặc biệt khó khăn, sẽ đạt chuẩn...) từ đó so sánh, phân bổ kinh phí đảm bảo phấn đấu đạt được các mục tiêu từng Chương trình nêu ra và có cơ sở gắn các mục tiêu với trách nhiệm cụ thể từng đơn vị, địa phương.</p>	<p>Tiếp thu ý kiến thẩm tra, UBND tỉnh giải trình như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Về giảm tỷ lệ hộ nghèo vùng đồng bào dân tộc thiểu số là 5%; - Xã ra khỏi địa bàn khó khăn: 7 xã, tỷ lệ 53,8%; - Thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn: 20 thôn, tỷ lệ 50%.
	<p>- Giải trình cơ sở trình tổng nguồn vốn đầu tư mà ngân sách địa phương đối ứng là 74.421 triệu đồng, đạt khoảng 7% so với tỷ lệ phải đối ứng theo quy định cả giai đoạn chương trình là 10% (gồm: tổng vốn đầu tư và sự nghiệp).</p>	<p>UBND tỉnh tiếp thu và giải trình như sau:</p> <p>Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số miền núi có 10 Dự án, 12 Tiểu dự án và 12 Nội dung; đối chiếu quy định tại Khoản 2, Điều 13, Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định “Đối với dự án thực hiện trên địa bàn xã, thôn đặc biệt khó khăn, ngân sách nhà nước hỗ trợ tối đa 100% tổng mức đầu tư.” Đối chiếu với quy định nêu trên thì chương trình có 2 Dự án, 7 Tiểu dự án và 3 Nội dung đầu tư trên địa bàn thôn, xã đặc biệt khó khăn do đó ngân sách Trung ương đảm bảo 100%, địa phương không đối ứng. Mặt khác, hiện nay Trung ương vẫn chưa giao vốn sự nghiệp giai đoạn 2021-2025, nên nguồn vốn đầu tư chỉ mới đạt 7% so với tổng nguồn vốn trung ương hỗ trợ. Trên cơ sở Tờ trình số 2311/TTr-BKHĐT của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 07/4/2022 đã trình chính phủ phân bổ nguồn vốn sự nghiệp “làm cơ sở cho địa phương chủ động dự kiến vốn đối ứng từ ngân sách địa phương trong giai đoạn”, trong đó tỉnh Đắk Nông được dự kiến giao tổng nguồn vốn là 613,331 tỷ đồng thực hiện 10 dự án và dự kiến nguồn vốn sự nghiệp đối ứng của địa phương giai đoạn 2012-2025 là khoảng 97 tỷ đồng. Như vậy, tổng nguồn vốn đối ứng của ngân sách địa phương đảm bảo tỷ lệ đối ứng là 10% theo quy định tại Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 17/6/2022 của HĐND tỉnh. Theo Công điện số 501/CD-TTg ngày 10/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ, yêu cầu Bộ Kế hoạch Đầu tư và Bộ Tài chính đề</p>

STT	Ý kiến thẩm tra các Ban của HĐND tỉnh	Tiếp thu giải trình
		xuất, báo cáo phương án phân bổ vốn sự nghiệp giai đoạn 2021-2025 trước ngày 25/6/2022.
	<p>- Giải trình vì sao chưa phân bổ kinh phí vốn đầu tư cho Dự án 7 về Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cấp thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số và phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em theo định mức phân bổ của Trung ương và HĐND tỉnh đã quy định.</p>	<p>Tiếp thu ý kiến thẩm tra, UBND tỉnh giải trình như sau:</p> <p>Tại Quyết định 652/QĐ-TTg và Quyết định 653/QĐ-TTg, ngày 28/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ chưa phân bổ nguồn vốn đầu tư cho Dự án 7 thuộc Chương trình. Theo Quyết định 652/QĐ-TTg, ngày 28/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ, Chương trình còn 2.942,139 tỷ đồng chưa phân bổ, trong đó có nội dung “đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn”. Do vậy, khi được phân bổ sẽ thực hiện theo tiêu chí được quy định tại NQ số 06/2022/NQ-HĐND tỉnh.</p>
II	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	
1	Thuyết minh các tiêu chí, định mức cụ thể theo các Nghị quyết HĐND tỉnh đã ban hành để làm cơ sở tính ra điểm số phân bổ kinh phí cho các đơn vị cấp tỉnh và các huyện, thành phố của từng chương trình, dự án; bổ sung phụ lục tính điểm số các chương trình đính kèm theo dự thảo nghị quyết	<p>UBND tỉnh tiếp thu ý kiến thẩm tra và bổ sung bảng tính điểm cụ thể cho từng nội dung, dự án, tiểu dự án.</p> <p><i>(Chi tiết theo Phụ lục II gửi kèm)</i></p>
2	Theo kết quả rà soát hằng năm thành phố Gia Nghĩa không có hộ nghèo nhưng tại phụ lục phân bổ một số dự án/tiểu dự án thì số kinh phí gần như tương đồng một số huyện khác. Do đó, đề nghị thuyết minh rõ nguyên nhân và cơ sở số liệu phân bổ.	<p>- Theo quy định tại Nghị quyết 05/2022/NQ-HĐND ngày 17/6/2022 của HĐND tỉnh, quy định: “Số liệu hộ nghèo, hộ cận nghèo và tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo của các huyện, thành phố để tính hệ số được xác định căn cứ vào số liệu công bố kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2021 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều giai đoạn 2022-2025 của Chủ tịch UBND tỉnh”. Theo đó, hộ nghèo, hộ cận nghèo theo kết quả rà soát hộ nghèo năm 2021 của phố Gia Nghĩa là 260 hộ (trong đó, hộ nghèo là 146 hộ, hộ cận nghèo là 124 hộ).</p> <p>- Việc phân bổ kinh phí cho các dự án, tiểu dự án thuộc Chương trình căn cứ trên cơ sở nguyên tắc, tiêu chí, hệ số gồm: Quy mô dân số; số liệu hộ nghèo, hộ cận nghèo; huyện khu vực miền núi, vùng cao, biên giới đất liền; đơn vị hành chính cấp xã của huyện; lực lượng lao động từ đủ 15 tuổi trở lên; số trường cao đẳng, trung cấp giáo dục nghề nghiệp công lập;</p>

STT	Ý kiến thẩm tra các Ban của HĐND tỉnh	Tiếp thu giải trình
		<i>số lượng tuyển sinh trên địa bàn huyện, thành phố...</i> Do đó, không chỉ căn cứ vào số hộ nghèo, hộ cận nghèo mà phải có các tiêu chí khác trên tính điểm phân bổ kinh phí, đảm bảo theo quy định tại Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND.
3	Thuyết minh nguyên nhân một số Dự án/Tiểu dự án chưa có số liệu phân bổ kinh phí và hướng xử lý khi Trung ương tiếp tục phân bổ (Như: Dự án Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo, Tiểu dự án cải thiện dinh dưỡng,...).	Căn cứ Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 và Quyết định số 653/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 Thủ tướng Chính phủ thì có 06 dự án được ghi vốn giai đoạn 2021-2025, bố trí kinh phí thực hiện năm 2022; tuy nhiên, một số Dự án/Tiểu dự án chưa được phân bổ kinh phí giai đoạn 2021-2025 và năm 2022 như (Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo; Tiểu dự án 2 (Dự án 3): Cải thiện dinh dưỡng...). Nên trong dự thảo Nghị quyết không đưa vào các dự án chưa được Thủ tướng Chính phủ phân bổ vốn theo Quyết định trên.
4	Đề nghị bỏ cột số liệu vốn sự nghiệp của Chương trình tại các Phụ lục vì không đúng phạm vi, đối tượng của Tờ trình và Dự thảo Nghị quyết thông qua.	UBND tỉnh tiếp thu, chỉnh sửa.
III	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	
1	Thuyết minh các tiêu chí, định mức cụ thể theo các Nghị quyết HĐND tỉnh đã ban hành để làm cơ sở tính ra điểm số phân bổ kinh phí cho các đơn vị cấp tỉnh và các huyện, thành phố của từng chương trình, dự án; bổ sung phụ lục tính điểm số các chương trình đính kèm theo dự thảo nghị quyết	UBND tỉnh tiếp thu ý kiến thẩm tra và bổ sung bảng tính điểm cụ thể cho từng nội dung, dự án, tiểu dự án. <i>(Chi tiết theo Phụ lục III gửi kèm)</i>
2	Thuyết minh số liệu hiện tại cũng như số liệu dự kiến của các chỉ tiêu đưa ra tại Phụ lục số I....	Tiếp thu ý kiến thẩm tra. Bổ sung số liệu, kết quả nông thôn mới đến hiện tại như sau: Kết quả đến năm 2021: (1) Số đơn vị cấp huyện đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới: 1; (2) Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới: 58,3%; (3) Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao: 0; (4) Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu: 0.
3	- Đề nghị thuyết minh rõ số kinh phí để lại chưa phân bổ	Số kinh phí 78 tỷ đồng chưa phân bổ gồm có:

STT	Ý kiến thẩm tra các Ban của HĐND tỉnh	Tiếp thu giải trình
	<p>chi tiết cho các đơn vị, địa phương là 78 tỷ đồng và chịu trách nhiệm về việc số kinh phí giữ lại sẽ đảm bảo thực hiện đủ các nội dung chưa đủ cơ sở phân bổ.</p>	<p>- 26 tỷ đồng vốn đầu tư phát triển ngân sách trung ương, dự kiến năm 2022 phân bổ 2 tỷ đồng thực hiện theo Quyết định số 1804/QĐ-TTg ngày 13/11/2020 và Quyết định số 167/QĐ-TTg ngày 03/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ, 24 tỷ đồng còn lại giao giai đoạn 2023-2025 để thực hiện các Chương trình, đề án chuyên đề do Thủ tướng phê duyệt theo tiết 3, điểm b khoản 1, Điều 4 của Nghị quyết 04/2022/NQ-HĐND ngày 17/6/2022.</p> <p>- 52 tỷ đồng vốn đầu tư phát triển đối ứng ngân sách tỉnh, gồm 26 tỷ vốn để thực hiện các chương trình, đề án do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo tiết 3, điểm b, khoản 1, Điều 4 Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND ngày 17/6/2022 của HĐND tỉnh; 26 tỷ đồng còn lại thực hiện công tác khen thưởng công trình phúc lợi từ năm 2022- 2025 theo tiết 1, điểm g, khoản 3, Điều 6 Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND ngày 17/6/2022 của HĐND tỉnh</p>
4	<p>- Thuyết minh rõ việc ưu tiên bố trí kinh phí để phát triển du lịch của các địa phương theo chỉ đạo tại mục II.6 Chương trình số 18-CTr/TU ngày 26/7/2021 của Tỉnh ủy “<i>Tranh thủ các nguồn vốn xây dựng nông thôn mới, các chương trình mục tiêu quốc gia... để kết hợp đầu tư, nâng cấp hệ thống hạ tầng du lịch và tổ chức vận hành các mô hình du lịch cộng đồng, các mô hình Hợp tác xã kiểu mới gắn với chuỗi giá trị sản phẩm chủ lực có kết hợp du lịch tại cơ sở</i>”.</p>	<p>Hiện nay Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đang dự thảo và tham mưu Thủ tướng Chính phủ Chương trình phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới. Khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, UBND tỉnh sẽ trình HĐND tỉnh phân bổ một phần vốn chưa phân bổ nêu trên vào giai đoạn 2023-2025 cho nhiệm vụ phát triển du lịch. Ngoài ra, yêu cầu các huyện, thành phố Gia Nghĩa lồng ghép từ nhiều nguồn vốn khác nhau để kết hợp đầu tư, nâng cấp hệ thống hạ tầng du lịch và tổ chức vận hành các mô hình du lịch cộng đồng</p>
	<p>Thuyết minh các tiêu chí, định mức cụ thể theo các Nghị quyết HĐND tỉnh đã ban hành để làm cơ sở tính ra điểm số phân bổ kinh phí cho các đơn vị cấp tỉnh và các huyện, thành phố của từng chương trình, dự án; bổ sung phụ lục tính điểm số các chương trình đính kèm theo dự thảo Nghị quyết</p>	<p>Tiếp thu và bổ sung, thuyết minh như sau:</p> <p>1. Phân bổ vốn để thực hiện các chuyên đề, đề án do Thủ tướng Chính phủ quy định</p> <p>Căn cứ Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND (<i>bố trí tối đa 10% tổng vốn ngân sách trung ương giao để thực hiện các chuyên đề, đề án do Thủ tướng Chính phủ quy định</i>); cơ quan chuyên môn đề xuất phân bổ 26 tỷ đồng (chiếm 7% tổng vốn đầu tư phát triển giai đoạn 2021-2025) để thực hiện trong giai đoạn 2022-2025 (<i>năm 2022 phân bổ 2 tỷ đồng, giai đoạn 2023-2025 phân bổ 24 tỷ đồng</i>).</p>

STT	Ý kiến thẩm tra các Ban của HĐND tỉnh	Tiếp thu giải trình
		<p>2. Phân bổ cho đơn vị cấp huyện, xã:</p> <p>Căn cứ các quy định tại Quyết định số 07/2022/QĐ-TTg ngày 25/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ; Căn cứ Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh và Báo cáo kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2021 trên địa bàn tỉnh (<i>báo cáo số 174/BC-UBND ngày 01/4/2022 của UBND tỉnh</i>); Cơ quan chuyên môn đề xuất phân bổ như sau:</p> <p>a) Đối với nguồn vốn năm 2021 chuyển sang thực hiện năm 2022 (<i>51,66 tỷ đồng</i>):</p> <p>Đề xuất tính toán, bố trí vốn để phân bổ thực hiện trên địa bàn 60 xã theo quy định tại Điều 4 Quyết định số 07/2022/QĐ-TTg ngày 25/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ; cụ thể:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phân bổ cho 11 xã đặc biệt khó khăn (<i>tổng hệ số phân bổ: 44</i>): 23,977 tỷ đồng; - Phân bổ cho 6 xã đạt từ 15-18 tiêu chí (<i>tổng hệ số phân bổ: 7,8</i>): 4,251 tỷ đồng; - Phân bổ cho 43 xã còn lại (bao gồm cả 35 xã đã đạt chuẩn nông thôn mới) (<i>tổng hệ số phân bổ: 43</i>): 23,432 tỷ đồng. <p>b) Đối với nguồn vốn năm 2022 và giai đoạn 2023-2025</p> <p>Đề xuất tính toán, bố trí vốn để phân bổ thực hiện cho 49 xã (<i>không bao gồm 11 xã đặc biệt khó khăn của huyện Tuy Đức và Đắk Glong</i>) và cho 3 huyện phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 theo quy định tại Điều 5 Quyết định số 07/2022/QĐ-TTg ngày 25/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ.</p> <p>Lý do đưa ra đề xuất tính toán phân bổ cho 49 xã và 3 huyện:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tại Nghị quyết số 25/2021/QH15 ngày 28/7/2021 của Quốc hội, Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/2/2022 và Quyết định số 07/2022/QĐ-TTg ngày 25/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ có quy định về phân bổ nguồn vốn ngân sách trung ương: “... đảm bảo không chồng chéo, trùng lặp về phạm vi, đối tượng nội dung thực hiện với 02 Chương trình mục tiêu quốc gia còn lại”. - Tại khoản 1 Điều 5 Quyết định số 07/2022/QĐ-TTg ngày 25/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định về tiêu chí, hệ số phân bổ vốn ngân sách trung ương

STT	Ý kiến thẩm tra các Ban của HĐND tỉnh	Tiếp thu giải trình
		<p>hỗ trợ giai đoạn 2022-2025 thì chỉ phân bổ hỗ trợ cho: Các xã đạt dưới 15 tiêu chí, xã an toàn khu chưa đạt chuẩn nông thôn mới; xã đạt từ 15-18 tiêu chí và xã đã được công nhận đạt chuẩn; không phân bổ cho các xã đặc biệt khó khăn, bởi vì các xã này đã được bố trí vốn và hưởng các cơ chế, chính sách từ Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Toàn tỉnh có 60 xã thực hiện xây dựng nông thôn mới, trong đó có 11 xã đặc biệt khó khăn thuộc huyện Tuy Đức (có 5/6 xã) và huyện Đắk Glong (có 6/7 xã). Do vậy, đề xuất không bố trí vốn cho 11 xã này, mà chỉ tính toán, bố trí vốn cho 49 xã còn lại.</p> <p>- Tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ về giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Trung ương giai đoạn 2021-2025 cho các địa phương thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia thì Thủ tướng Chính phủ có giao mục tiêu, nhiệm vụ trong giai đoạn 2021-2025 cho tỉnh Đắk Nông là có thêm 2 huyện đạt chuẩn nông thôn mới. Đồng thời căn cứ quy định tại điểm a khoản 2 Điều 5 Quyết định số 07/2022/QĐ-TTg ngày 25/3/2022: “a) Căn cứ mục tiêu phấn đấu của các địa phương, hỗ trợ cho mỗi tỉnh tối đa không quá 2 huyện chưa đạt chuẩn (không bao gồm các huyện nghèo) để tập trung hoàn thành các tiêu chí huyện nông thôn mới”.</p> <p>Tuy nhiên, căn cứ Nghị quyết số 12/NQ-TU ngày 16/12/2021 của Tỉnh ủy về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 có đề ra mục tiêu cho 3 huyện: Cư Jút, Đắk Mil và Đắk R’lấp phấn đấu đạt chuẩn huyện nông thôn mới. Mặt khác, nhằm tạo ra phong trào thi đua giữa các địa phương, cũng như để đảm bảo chắc chắn trong giai đoạn 2021-2025 toàn tỉnh sẽ có thêm 2 huyện đạt chuẩn nông thôn mới; đề xuất, xem xét bố trí vốn cho cả 3 huyện Cư Jút, Đắk Mil và Đắk R’lấp để có động lực phấn đấu thực hiện.</p> <p>Từ những căn cứ như trên, đề xuất phân bổ vốn cho các đối tượng như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Phân bổ cho 3 huyện đạt chuẩn nông thôn mới (tổng hệ số phân bổ là 60): Năm 2022 là 17,475 tỷ đồng; giai đoạn 2023-2025 là 100,133 tỷ đồng. + Phân bổ cho 8 xã đạt dưới 15 tiêu chí (tổng hệ số phân bổ là 40): Năm 2022 là 11,65 tỷ đồng; giai đoạn

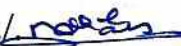
STT	Ý kiến thẩm tra các Ban của HĐND tỉnh	Tiếp thu giải trình
		<p>2023-2025 là 66,756 tỷ đồng.</p> <p>+ Phân bổ cho 6 xã đạt từ 15-18 tiêu chí (tổng hệ số phân bổ là 18): Năm 2022 là 5,242 tỷ đồng; giai đoạn 2023-2025 là 30,04 tỷ đồng.</p> <p>+ Phân bổ cho 35 xã đã được công nhận đạt chuẩn (tổng hệ số phân bổ là 35): Năm 2022 là 10,193 tỷ đồng; giai đoạn 2023-2025 là 58,411 tỷ đồng.</p>
IV	Thuyết minh rõ các cơ sở về nguồn vốn đối ứng và khả năng cân đối 497.671 triệu đồng trong giai đoạn 2021-2025	Nguồn vốn đối ứng của tỉnh để thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia từ nguồn vốn đầu tư công trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 và các nguồn vốn hợp pháp khác
V	<p>Sửa đổi một số nội dung của Dự thảo Nghị quyết cụ thể như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đề nghị sửa tên Nghị quyết là “Nghị quyết về phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển để thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông”; - Đề nghị bỏ nội dung “Giao UBND tỉnh quyết định tỷ lệ số lượng dự án đầu tư xây dựng thực hiện theo cơ chế đặc thù giai đoạn 2021-2025” tại Điều 2 Dự thảo Nghị quyết vì không phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP. - Đề nghị sửa khoản 1 Điều 3 Nghị quyết “1. Giao UBND tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết đúng theo các quy định pháp luật.” - Đề nghị bổ sung vào Dự thảo Nghị quyết các nội dung quan trọng như mục tiêu (tổng quát, cụ thể), định hướng, giải pháp để đảm bảo triển khai Nghị quyết khả thi và đúng các quy định pháp luật. 	Cơ quan soạn thảo tiếp thu và chỉnh sửa.

STT	Ý kiến thẩm tra các Ban của HĐND tỉnh	Tiếp thu giải trình
	- Đề nghị rà soát lại số liệu giữa các phụ lục và nội dung đảm bảo khớp đúng giữa chi tiết và tổng cộng (chú ý làm tròn số tại các bảng biểu).	

II. Về Dự thảo Nghị quyết về việc phân bổ kế hoạch vốn ngân sách nhà nước thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Nông năm 2022

STT	Ý kiến thẩm tra các Ban của HĐND tỉnh	Tiếp thu giải trình
	Đề nghị cơ quan soạn thảo điều chỉnh, bổ sung Dự thảo nghị quyết một số nội dung: mục tiêu, nguyên tắc, nhiệm vụ, giải pháp thực hiện; đồng thời, rà soát số liệu ở phần thuyết minh và phụ lục đính kèm của Tờ trình số 3411/TTr-UBND ngày 22/6/2022 của UBND tỉnh phải đảm bảo chính xác.	Cơ quan soạn thảo văn bản đã tiếp thu và điều chỉnh, cụ thể: - Bổ sung mục tiêu, nhiệm vụ tại Điều 1 và giải pháp tại Điều 3 của Dự thảo Nghị quyết; - Về số liệu tại báo cáo và phụ lục đã được kiểm tra, điều chỉnh.

Trên đây là tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm tra Dự thảo Nghị quyết phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông và Dự thảo Nghị quyết về việc phân bổ kế hoạch vốn ngân sách nhà nước thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Nông năm 2022.

Kính trình HĐND tỉnh xem xét, quyết định. 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Ban Dân tộc;
- Các Sở: KHĐT, TC, NNPTNT, LĐTBXH;
- UBND các huyện, thành phố;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NNTNMT, KGVX, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH




Lê Văn Chiến



PHỤ LỤC I
TIÊU CHÍ TÍNH ĐIỂM PHÂN BỐ VỐN THEO

Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 17/6/2022 của HĐND tỉnh về việc ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trong giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông
(Kèm theo Báo cáo số 365 /BC-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2022 của UBND tỉnh)

I. Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt

1. Phân bổ vốn đầu tư

Phân bổ vốn cho các huyện, thành phố: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

STT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Cứ 1 hộ được hỗ trợ đất ở	0,4	a	0,4 X a
2	Cứ 1 hộ được hỗ trợ nhà ở	0,4	b	0,4 X b
3	Cứ 1 hộ được hỗ trợ đất sản xuất	0,225	c	0,225 X c
4	Cứ 1 công trình nước sinh hoạt tập trung	30	d	30 X d
	Tổng cộng điểm (1+2+3+4)	-	-	

Chia theo nội dung tiêu chí (tính điểm)/ huyện

STT	Huyện	Hỗ trợ đất ở			Hỗ trợ nhà ở			Hỗ trợ đất sản xuất			Nước sinh hoạt tập trung		
		Điểm	Số lượng	Tổng cộng	Điểm	Số lượng	Tổng cộng	Điểm	Số lượng	Tổng cộng	Điểm	Số lượng	Tổng cộng
1	Huyện Đắk Song	0,4	0	0	0,4	13	5	0,225	0	0	30	0	0
2	Huyện Cư Jút	0,4	106	42	0,4	70	28	0,225	195	44	30	0	0
3	Huyện Đắk Mil	0,4	0	0	0,4	54	22	0,225	0	0	30	0	0
4	Huyện Krông Nô	0,4	30	12	0,4	35	14	0,225	23	5	30	5	150
5	Huyện Đắk R'lấp	0,4	9	4	0,4	12	5	0,225	63	14	30	1	30
6	Huyện Tuy Đức	0,4	44	18	0,4	225	90	0,225	152	34	30	4	120

STT	Huyện	Hỗ trợ đất ở			Hỗ trợ nhà ở			Hỗ trợ đất sản xuất			Nước sinh hoạt tập trung		
		Điểm	Số lượng	Tổng cộng	Điểm	Số lượng	Tổng cộng	Điểm	Số lượng	Tổng cộng	Điểm	Số lượng	Tổng cộng
7	Huyện Đắk Glong	0,4	145	58	0,4	124	50	0,225	118	27	30	2	60
8	TP. Gia Nghĩa	0,4	0,0	0	0,4	10	4	0,2	6	1,4	30	0	0
	Tổng cộng		334	134		543	217		557	125		12	360

2. Phân bổ vốn sự nghiệp cho các huyện, thành phố: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

STT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Cứ 1 hộ được hỗ trợ chuyển đổi nghề	0,1	a	0,1 X a
2	Cứ 1 hộ được hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán	0,03	b	0,03 X b
	Tổng cộng điểm (1+2)	-	-	

Chia theo nội dung tiêu chí (tính điểm)/ huyện

STT	Huyện	Chuyển đổi nghề			Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán		
		Điểm	Số lượng	Tổng cộng	Điểm	Số lượng	Tổng cộng
1	Huyện Đắk Song	0,1	224	22	0,03	381	11
2	Huyện Cư Jút	0,1	91	9	0,03	135	4
3	Huyện Đắk Mil	0,1	174	17	0,03	210	6
4	Huyện Krông Nô	0,1	148	15	0,03	277	8
5	Huyện Đắk R'lấp	0,1	-	-	0,03	49	1
6	Huyện Tuy Đức	0,1	226	23	0,03	899	27
7	Huyện Đắk Glong	0,1	498	50	0,03	1.235	37
8	TP Gia Nghĩa	0,1	5,0	0,5	0,0	6,0	0,2
	Tổng cộng		1.366	137		3.192	96

II. Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết

1. Phân bổ vốn đầu tư

Phân bổ vốn cho các huyện, thành phố: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

STT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
-----	-------------------	---------	----------	--------------

STT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi dự án có quy mô vốn đầu tư đến 01 tỷ đồng	10	a	10 X a
2	Dự án có quy mô trên 01 tỷ đồng, cứ tăng thêm vốn đầu tư 100 triệu đồng được tính thêm	01	b	01 X b
3	Mỗi dự án tại xã biên giới	5	c	5 X c
Tổng cộng điểm (1+2+3)		-	-	

2. Phân bổ vốn sự nghiệp cho các huyện, thành phố: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

STT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi dự án có quy mô vốn sự nghiệp đến 10 triệu đồng được tính 0,1 điểm; phần còn lại cứ tăng thêm vốn sự nghiệp 10 triệu đồng được tính thêm	0,1	a	0,1 X a
Tổng cộng điểm (1+2)		-	-	

III. Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị

1. Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân.

Phân bổ vốn sự nghiệp cho các huyện, thành phố: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

STT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng (ha)	Tổng số điểm
1	Mỗi ha rừng được hỗ trợ khoán bảo vệ rừng đối với rừng đặc dụng, rừng phòng hộ.	0,004	a	0,004 X a
2	Mỗi ha rừng được hỗ trợ bảo vệ rừng quy hoạch rừng phòng hộ và rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã giao cho cộng đồng, hộ gia đình.	0,004	b	0,004 X b
3	Mỗi ha rừng được hỗ trợ khoanh nuôi tái sinh có trồng rừng bổ sung.	0,016	c	0,016 X c
4	Mỗi ha rừng được hỗ trợ trồng rừng sản xuất, khai thác kinh tế dưới tán rừng và phát triển lâm sản ngoài gỗ.	0,1	d	0,1 X d
5	Mỗi ha rừng được hỗ trợ trồng rừng phòng hộ.	0,3	đ	0,3 X đ

6	Mỗi tấn gạo trợ cấp trồng rừng cho hộ nghèo tham gia trồng rừng sản xuất, phát triển lâm sản ngoài gỗ, rừng phòng hộ.	0,12	e	0,12 X-e
Tổng cộng điểm (1+2+3+4+5+6)		-	-	

Chia theo nội dung tiêu chí (tính điểm)/ huyện

STT	Huyện	Mỗi ha rừng được hỗ trợ khoán bảo vệ rừng đối với rừng đặc dụng, rừng phòng hộ			Mỗi ha rừng được hỗ trợ bảo vệ rừng quy hoạch rừng phòng hộ và rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã giao cho cộng đồng, hộ gia đình			Mỗi ha rừng được hỗ trợ khoanh nuôi tái sinh có trồng rừng bổ sung			Mỗi ha rừng được hỗ trợ trồng rừng sản xuất, khai thác kinh tế dưới tán rừng và phát triển lâm sản ngoài gỗ			Mỗi ha rừng được hỗ trợ trồng rừng phòng hộ			Mỗi tấn gạo trợ cấp trồng rừng cho hộ nghèo tham gia trồng rừng sản xuất, phát triển lâm sản ngoài gỗ, rừng phòng hộ		
		Điểm	Số lượng	Tổng cộng	Điểm	Số lượng	Tổng cộng	Điểm	Số lượng	Tổng cộng	Điểm	Số lượng	Tổng cộng	Điểm	Số lượng	Tổng cộng	Điểm	Số lượng	Tổng cộng
1	Huyện Đắk Song	0,004	-	0	0,004	74	0,30	0,016	47	0,75	0,1	32	3,2	0,3	-	-	0,12	-	-
2	Huyện Cư Jút	0,004	-	0	0,004	-	-	0,016	-	-	0,1	-	0	0,3	-	-	0,12	-	-
3	Huyện Đắk Mil	0,004	-	0	0,004	-	-	0,016	-	-	0,1	-	0	0,3	-	-	0,12	-	-
4	Huyện Krông Nô	0,004	6	0,024	0,004	1.610	6,44	0,016	167	2,67	0,1	19	1,9	0,3	-	-	0,12	-	-
5	Huyện Đắk R'lấp	0,004	-	0	0,004	-	-	0,016	-	-	0,1	-	0	0,3	-	-	0,12	-	-
6	Huyện Tuy Đức	0,004	932,0	3,728	0,004	2.490,0	9,96	0,016	1.325	21,20	0,1	174	17,4	0,3	-	-	0,12	-	-
7	Huyện Đắk Glong	0,004	3.924	15,696	0,004	3.093	12,37	0,016	2.108	33,73	0,1	527	52,7	0,3	50	15,00	0,12	-	-
8	TP Gia Nghĩa	0,004	-	0	0,004	-	-	0,016	-	-	0,1	-	0	0,3	-	-	0,12	-	-
Tổng cộng		0,03	4.862,00	19,45	0,03	7.267,00	29,07	0,13	3.647,00	58,35	0,80	752,00	75,20	2,40	50,00	15,00	0,96	-	-

2. Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

2.1. Nội dung 1 và Nội dung 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị và thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

- Phân bổ cho các sở, ban, ngành 9% tổng số vốn của Tiểu dự án 2, trong đó: Ban Dân tộc 3,8%, Sở Công Thương 0,7%, Sở Y tế 3%, các cơ quan: Liên minh Hợp tác xã tỉnh, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh tỉnh, Hội Nông dân tỉnh mỗi cơ quan 0,5%.

- Phân bổ vốn cho các huyện: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

STT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi xã ĐBKK (xã khu vực III)	28	a	28 X a
2	Mỗi xã ĐBKK đồng thời là xã An toàn khu được cộng thêm	2	b	2 X a
3	Cứ 1% tỷ lệ hộ nghèo của xã đặc biệt khó khăn được cộng thêm (sau đây viết tắt là ĐBKK)	0,15	c	0,15 X a
4	Mỗi thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III (Số thôn ĐBKK được tính điểm phân bổ vốn không quá 04 thôn/xã)	5	d	5 X b
	Tổng cộng điểm (1+2+3+4)	-	-	

Chia theo nội dung tiêu chí (tính điểm)/ huyện

STT	Huyện	Mỗi xã ĐBKK (xã khu vực III)			Mỗi xã ĐBKK đồng thời là xã An toàn khu (sau đây viết tắt là ATK)			Cứ 1% tỷ lệ hộ nghèo của xã đặc biệt khó khăn (sau đây viết tắt là ĐBKK)			Mỗi thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III (Số thôn ĐBKK được tính điểm phân bổ vốn không quá 04 thôn/xã)		
		Điểm	Số lượng	Tổng cộng	Điểm	Số lượng	Tổng cộng	Điểm	Số lượng	Tổng cộng	Điểm	Số lượng	Tổng cộng
1	Huyện Đắk Song	28		0	2		-	0,15		-	5	5	25
2	Huyện Cư Jú	28		0	2		-	0,15		-	5	4	20
3	Huyện Đắk Mil	28		0	2		-	0,15		-	5	5	25
4	Huyện Krông Nô	28		0	2		-	0,15		-	5	19	95
5	Huyện Đắk R'lấp	28		0	2		-	0,15		-	5	4	20
6	Huyện Tuy Đức	28	5,0	140	2	1,0	2,00	0,15	245	36,70	5	3	15
7	Huyện Đắk Glong	28	6	168	2		-	0,15	317	47,55	5	4	20
8	TP Gia Nghĩa	28		0	2		-	0,15			5		0
	Tổng cộng	224,00	11,00	308,00	16,00	1,00	2,00	1,20	561,67	84,25	40,00	44,00	220,00

2.2. Nội dung 2: Đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý.

- Phân bổ vốn đầu tư cho các huyện, thành phố: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

STT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi huyện thực hiện dự án trồng dược liệu quý	290	a	290 X a
2	Mỗi Trung tâm nhân giống, bảo tồn và phát triển dược liệu ứng dụng công nghệ cao	300	b	300 X b
	Tổng cộng điểm (1+2)	-	-	

- Phân bổ vốn sự nghiệp 10% tổng số vốn của Tiểu Dự án cho các huyện, thành phố: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

STT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi huyện thực hiện dự án trồng dược liệu quý	310	a	310 X a
2	Mỗi huyện thực hiện xây dựng trung tâm giống cây dược liệu quý	270	b	270 X b
	Tổng cộng điểm (1+2)	-	-	

IV. Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc

1. Tiểu Dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

1.1. Phân bổ vốn đầu tư: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

STT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi xã ĐBKK (xã khu vực III)	100	a	100 X a
2	Xã ATK thuộc khu vực II, I (xã chưa được cấp có thẩm quyền công nhận đạt chuẩn NTM, hoàn thành mục tiêu Chương trình 135)	90	b	90 X b
3	Xã ĐBKK đồng thời là xã ATK	10	c	10 X c
4	Mỗi thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III (Số thôn ĐBKK được tính điểm phân bổ vốn không quá 04 thôn/xã ngoài khu vực III)	15	d	15 X d
5	Cứ 1 km cứng hoá đường đến trung tâm xã, đường liên xã chưa được cứng hóa	16	e	16 X e

STT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
6	Cứ xây mới 1 trạm y tế xã	40	f	40 X f
7	Cứ cải tạo sửa chữa 1 trạm y tế xã	8	g	8 X g
8	Cứ xây mới 1 chợ vùng dân tộc thiểu số và miền núi	44	h	44 X h
9	Cứ cải tạo, sửa chữa, nâng cấp 1 chợ vùng dân tộc thiểu số và miền núi	8	i	8 X i
10	Cứ 1% tỷ lệ hộ nghèo của xã ĐBKK	0,3	k	0,3 X k
Tổng cộng điểm (1+2+3+4+5+6+7+8+9+10)		-	-	

Chia theo nội dung tiêu chí (tính điểm)/ huyện

S T T	Huyện	Mỗi xã ĐBKK (xã khu vực III)			Xã ATK thuộc khu vực II, I (xã chưa được cấp có thẩm quyền công nhận đạt chuẩn NTM, hoàn thành mục tiêu Chương trình 135)			Xã ĐBKK đồng thời là xã ATK			Mỗi thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III (Số thôn ĐBKK được tính điểm phân bổ vốn không quá 04 thôn/xã ngoài khu vực III)			Cứ 1 km cứng hóa đường đến trung tâm xã, đường liên xã chưa được cứng hóa		
		Điểm	Số lượng	Tổng cộng	Điểm	Số lượng	Tổng cộng	Điểm	Số lượng	Tổng cộng	Điểm	Số lượng	Tổng cộng	Điểm	Số lượng	Tổng cộng
1	Huyện Đắk Song	100		0	90		-	10		-	15	5	75	16		0
2	Huyện Cư Jút	100		0	90		-	10		-	15	4	60	16		0
3	Huyện Đắk Mil	100		0	90		-	10		-	15	5	75	16		0
4	Huyện Krông Nô	100		0	90	1	90,00	10		-	15	19	285	16	6	96
5	Huyện Đắk R'lấp	100		0	90		-	10		-	15	4	60	16		0
6	Huyện Tuy Đức	100	5	500	90		-	10	1	10	15	3	45	16	23,25	372
7	Huyện Đắk Glong	100	6	600	90		-	10		-	15	4	60	16	17,75	284
8	TP Gia Nghĩa	100		0	90		-	10		-	15			16		0
Tổng cộng		800	11	1.100	720	1	90	80	1	10	120	44	660	128	47	752

1.2. Phân bổ vốn sự nghiệp

Phân bổ vốn cho các huyện: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

STT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi xã ĐBKK (xã khu vực III)	9	a	9 X a
2	Xã ATK thuộc khu vực II, I (xã chưa được cấp có thẩm quyền công nhận đạt chuẩn NTM, hoàn thành mục tiêu Chương trình 135)	8	b	8 X b
3	Xã ĐBKK đồng thời là xã ATK	1	c	1 X c
4	Mỗi thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III (Số thôn ĐBKK được tính điểm phân bổ vốn không quá 04 thôn/xã ngoài khu vực III)	1,8	d	1,8 X d
5	Hỗ trợ trang thiết bị cho mỗi trạm y tế xây mới và cải tạo	2,5	e	2,5 X e
6	Cứ 1% tỷ lệ hộ nghèo của xã ĐBKK	0,03	f	0,03 X f
Tổng cộng điểm (1+2+3+4+5+6)		-	-	

Chia theo nội dung tiêu chí (tính điểm)/ huyện

S T T	Huyện	Mỗi xã ĐBKK (xã khu vực III)			Xã ATK thuộc khu vực II, I (xã chưa được cấp có thẩm quyền công nhận đạt chuẩn NTM, hoàn thành mục tiêu CT 135)			Xã ĐBKK đồng thời là xã ATK			Mỗi thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III (Số thôn ĐBKK được tính điểm phân bổ vốn không quá 04 thôn/xã ngoài khu vực III)			Cứ 1% tỷ lệ hộ nghèo của xã ĐBKK		
		Điểm	Số lượng	Tổng cộng	Điểm	Số lượng	Tổng cộng	Điểm	Số lượng	Tổng cộng	Điểm	Số lượng	Tổng cộng	Điểm	Số lượng	Tổng cộng
1	Huyện Đắk Song	9		0	8		-	1		-	1,8	5	9,00	0,03		-
2	Huyện Cư Jút	9		0	8		-	1		-	1,8	4	7,20	0,03		-
3	Huyện Đắk Mil	9		0	8		-	1		-	1,8	5	9,00	0,03		-
4	Huyện Krông Nô	9		0	8	1	8,00	1		-	1,8	19	34,20	0,03		-
5	Huyện Đắk R'lấp	9		0	8		-	1		-	1,8	4	7,20	0,03		-
6	Huyện Tuy Đức	9	5,0	45	8		-	1	1,00	1,00	1,8	3	5,40	0,03	245	7,34

S T T	Huyện	Mỗi xã ĐBKK (xã khu vực III)			Xã ATK thuộc khu vực II, I (xã chưa được cấp có thẩm quyền công nhận đạt chuẩn NTM, hoàn thành mục tiêu CT 135)			Xã ĐBKK đồng thời là xã ATK			Mỗi thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III (Số thôn ĐBKK được tính điểm phân bổ vốn không quá 04 thôn/xã ngoài khu vực III)			Cứ 1% tỷ lệ hộ nghèo của xã ĐBKK		
		Điểm	Số lượng	Tổng cộng	Điểm	Số lượng	Tổng cộng	Điểm	Số lượng	Tổng cộng	Điểm	Số lượng	Tổng cộng	Điểm	Số lượng	Tổng cộng
7	Huyện Đắk Glong	9	6	54	8		-	1		-	1,8	4	7,20	0,03	317	9,51
8	TP Gia Nghĩa	9		0	8		-	1		-	1,8			0,03		-
	Tổng cộng	72,00	11,00	99,00	64,00	1,00	8,00	8,00	1,00	1,00	14,40	44,00	79,20	0,24	561,67	16,85

V. Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

1. Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

1.1. Phân bổ vốn đầu tư

Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi phòng công vụ giáo viên bổ sung, nâng cấp	1,446	a	1,446 X a
2	Mỗi phòng ở cho học sinh bán trú, nội trú bổ sung, nâng cấp	1,446	b	1,446 X b
3	Mỗi phòng quản lý cho học sinh bán trú, nội trú bổ sung, nâng cấp	1,446	c	1,446 X c
4	Mỗi nhà ăn + nhà bếp bổ sung, nâng cấp	5,784	d	5,784 X d
5	Mỗi nhà kho chứa lương thực bổ sung, nâng cấp	4,5	đ	4,5 X đ
6	Mỗi công trình vệ sinh, nước sạch bổ sung, nâng cấp	4,5	e	4,5 X e
7	Mỗi nhà sinh hoạt, giáo dục văn hóa dân tộc bổ sung, nâng cấp	4,5	g	4,5 X g
8	Mỗi phòng học thông thường và phòng học bộ môn bổ sung, nâng cấp	3,759	h	3,759 X h
9	Mỗi công trình phụ trợ khác (sân chơi, bãi tập, vườn ươm cây...) bổ sung, nâng cấp	2	k	2 X k
	Tổng cộng điểm (1+2+3+4+5+6+7+8+9)	-	-	

Chia theo nội dung tiêu chí (tính điểm)/ huyện

Stt	Huyện	Mỗi phòng công vụ giáo viên bổ sung, nâng cấp			Mỗi phòng ở cho học sinh bán trú, nội trú bổ sung, nâng cấp			Mỗi phòng quản lý cho học sinh bán trú, nội trú bổ sung, nâng cấp			Mỗi nhà ăn + nhà bếp bổ sung, nâng cấp			Mỗi nhà kho chứa lương thực bổ sung, nâng cấp			Mỗi công trình vệ sinh, nước sạch bổ sung, nâng cấp			Mỗi nhà ăn + nhà bếp bổ sung, nâng cấp			Mỗi phòng học thông thường và phòng học bộ môn bổ sung, nâng cấp			Mỗi công trình phụ trợ khác (sân chơi, bãi tập, vườn ươm cây...) bổ sung, nâng cấp		
		Điểm	Số lượng	Tổng cộng	Điểm	Số lượng	Tổng cộng	Điểm	Số lượng	Tổng cộng	Điểm	Số lượng	Tổng cộng	Điểm	Số lượng	Tổng cộng	Điểm	Số lượng	Tổng cộng	Điểm	Số lượng	Tổng cộng	Điểm	Số lượng	Tổng cộng	Điểm	Số lượng	Tổng cộng
1	Huyện Đắk Song	1,446		0	1,446		-	1,446		-	5,784		-	4,5		-	4,5		-	4,5		-	3,759		-	2		-
2	Huyện Cư Jút	1,446		0	1,446		-	1,446		-	5,784		-	4,5		-	4,5		-	4,5		-	3,759		-	2		-
3	Huyện Đắk Mil	1,446		0	1,446		-	1,446		-	5,784		-	4,5		-	4,5		-	4,5		-	3,759		-	2		-
4	Huyện Krông Nô	1,446		0	1,446		-	1,446		-	5,784		-	4,5		-	4,5		-	4,5		-	3,759		-	2		-
5	Huyện Đắk R'lấp	1,446		0	1,446		-	1,446		-	5,784		-	4,5		-	4,5		-	4,5		-	3,759		-	2		-
6	Huyện Tuy Đức	1,446		0	1,446	80	115,68	1,446	8,00	11,57	5,784		-	4,5		-	4,5	8,00	36,00	4,5		-	3,759	70	263,13	2	32	64,00
7	Huyện Đắk Glong	1,446		0	1,446		-	1,446		-	5,784		-	4,5	1	4,50	4,5		-	4,5	2	9,00	3,759	22	82,70	2	6	12,00
8	TP Gia Nghĩa	1,446		0	1,446		-	1,446		-	5,784		-	4,5		-	4,5		-	4,5		-	3,759		-	2		-
	Tổng cộng	11,57			11,57	80,00	115,68	11,57	8,00	11,57	46,27			36,00	1,00	4,50	36,00	8,00	36,00	36,00	2,00	9,00	30,07	92,00	345,83	16,00	38,00	76,00

1.2. Phân bổ vốn sự nghiệp

Phân bổ vốn cho các huyện, thành phố: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi người học xóa mù chữ	0,5	a	0,5 X a
2	Mỗi lớp học xóa mù chữ	10	b	10 X b
3	Mỗi bộ tài liệu, sách giáo khoa, văn phòng phẩm phát cho người học	0,05	c	0,05 X c
4	Mỗi đơn vị mua sắm trang thiết bị	500	d	500 X d
	Tổng cộng điểm (1+2+3+4)	-	-	

Chia theo nội dung tiêu chí (tính điểm)/ huyện

STT	Huyện	Mỗi người học xóa mù chữ	Mỗi lớp học xóa mù chữ	Mỗi bộ tài liệu, sách giáo khoa, văn phòng phẩm phát cho người học	Mỗi đơn vị mua sắm trang thiết bị
-----	-------	--------------------------	------------------------	--	-----------------------------------

		Điểm	Số lượng	Tổng cộng	Điểm	Số lượng	Tổng cộng	Điểm	Số lượng	Tổng cộng	Điểm	Số lượng	Tổng cộng
1	Huyện Đắk Song	0,5		0	10		-	0,050		-	500		-
2	Huyện Cư Jút	0,5		0	10		-	0,050		-	500		-
3	Huyện Đắk Mil	0,5		0	10		-	0,050		-	500		-
4	Huyện Krông Nô	0,5		0	10		-	0,050		-	500		-
5	Huyện Đắk R'lấp	0,5		0	10		-	0,050		-	500		-
6	Huyện Tuy Đức	0,5	100,0	50	10	2,0	20,00	0,050	100,00	5,00	500	1	500,00
7	Huyện Đắk Glong	0,5	150	75	10	3	30,00	0,050	150,00	7,50	500	1	500,00
8	TP Gia Nghĩa	0,5		0	10		-	0,050		-	500		
	Tổng cộng	4,00	250,00	125,00	80,00	5,00	50,00	0,40	250,00	12,50	4.000,00	2,00	1.000,00

2. Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc. Phân bổ cho Ban Dân tộc tỉnh 100% kinh phí.

3. Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi.

- Phân bổ sự nghiệp cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội 2,5% tổng vốn Tiểu dự án.

- Phân bổ vốn sự nghiệp cho các huyện, thành phố: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi học viên được đào tạo nghề	0,035	a	0,035 X a
	Tổng cộng điểm	-	-	

Chia theo nội dung tiêu chí (tính điểm)/ huyện

STT	Huyện	Mỗi học viên được đào tạo nghề		
		Điểm	Số lượng	Tổng cộng
1	Huyện Đắk Song	0,035	150	5,25
2	Huyện Cư Jút	0,035	150	5,25
3	Huyện Đắk Mil	0,035	150	5,25

STT	Huyện	Mỗi học viên được đào tạo nghề		
		Điểm	Số lượng	Tổng cộng
4	Huyện Krông Nô	0,035	200	7
5	Huyện Đắk R'lấp	0,035	150	5,25
6	Huyện Tuy Đức	0,035	300,0	10,5
7	Huyện Đắk Glong	0,035	300	10,5
8	Tp Gia Nghĩa	0,035	100	3,5
	Tổng cộng	0,28	1.500,00	52,50

4. Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp.

- Phân bổ vốn sự nghiệp cho Ban Dân tộc tỉnh 20% tổng vốn của Tiểu dự án.

- Phân bổ vốn sự nghiệp cho các huyện, thành phố: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

STT	Nội dung tiêu chí	Điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi xã ĐBKK (xã khu vực III), xã ATK thuộc khu vực II, I (xã chưa được cấp có thẩm quyền công nhận đạt chuẩn NTM, hoàn thành mục tiêu CT135)	15	a	15 X a
2	Mỗi thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III (Số thôn ĐBKK được tính điểm phân bổ vốn không quá 04 thôn/xã ngoài khu vực III)	1,5	b	1,2 X b
	Tổng cộng điểm (1+2)	-	-	

Chia theo nội dung tiêu chí (tính điểm)/ huyện

STT	Huyện	Mỗi xã ĐBKK (xã khu vực III), xã ATK thuộc khu vực II, I (xã chưa được cấp có thẩm quyền công nhận đạt chuẩn NTM, hoàn thành mục tiêu CT135)			Mỗi thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III (Số thôn ĐBKK được tính điểm phân bổ vốn không quá 04 thôn/xã ngoài khu vực III)		
		Điểm	Số lượng	Tổng cộng	Điểm	Số lượng	Tổng cộng
1	Huyện Đắk Song	15		0	1,50	5	7,50
2	Huyện Cư Jút	15		0	1,50	4	6,00
3	Huyện Đắk Mil	15		0	1,50	5	7,50

STT	Huyện	Mỗi xã ĐBK (xã khu vực III), xã ATK thuộc khu vực II, I (xã chưa được cấp có thẩm quyền công nhận đạt chuẩn NTM, hoàn thành mục tiêu CT135)			Mỗi thôn ĐBK không thuộc xã khu vực III (Số thôn ĐBK được tính điểm phân bổ vốn không quá 04 thôn/xã ngoài khu vực III)		
		Điểm	Số lượng	Tổng cộng	Điểm	Số lượng	Tổng cộng
4	Huyện Krông Nô	15	1	15	1,50	19	28,50
5	Huyện Đắk R'lấp	15		0	1,50	4	6,00
6	Huyện Tuy Đức	15	5,0	75	1,50	3	4,50
7	Huyện Đắk Glong	15	6	90	1,50	4	6,00
8	TP. Gia Nghĩa	15		0	1,50	0	-
	Tổng cộng	120,00	12,00	180,00	12,00	44,00	66,00

VI. Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch

1. Phân bổ vốn đầu tư

1.1 Phân bổ vốn cho Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch 5% vốn đầu tư của Dự án.

1.2. Phân bổ vốn cho các huyện, thành phố: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

STT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Hỗ trợ đầu tư xây dựng cho mỗi một điểm đến du lịch tiêu biểu.	7	a	7 X a
2	Hỗ trợ đầu tư bảo tồn mỗi một bon, buôn, bản văn hóa truyền thống tiêu biểu của các dân tộc thiểu số.	60	b	60 X b
3	Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hoá, thể thao tại các thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	2	c	2 X c
4	Hỗ trợ xây dựng mỗi một mô hình bảo tàng sinh thái nhằm bảo tàng hóa di sản văn hóa phi vật thể trong cộng đồng các dân tộc thiểu số, hướng tới phát triển cộng đồng và phát triển du lịch.	60	d	60 X d
5	Hỗ trợ tu bổ, tôn tạo cho mỗi di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các dân tộc thiểu số	60	e	60 X e
	Tổng cộng điểm (1+2+3+4+5)			

Chia theo nội dung tiêu chí (tính điểm)/huyện

STT	Huyện	Hỗ trợ đầu tư xây dựng cho mỗi một điểm đến du lịch tiêu biểu			Hỗ trợ đầu tư bảo tồn mỗi một bon, buôn, bản văn hóa truyền thống tiêu biểu của các dân tộc thiểu số			Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hoá, thể thao tại các thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			Hỗ trợ xây dựng mỗi một mô hình bảo tàng sinh thái nhằm bảo tàng hóa di sản văn hóa phi vật thể trong cộng đồng các dân tộc thiểu số, hướng tới phát triển cộng đồng và phát triển du lịch			Hỗ trợ tu bổ, tôn tạo cho mỗi di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các dân tộc thiểu số		
		Điểm	Số lượng	Tổng cộng	Điểm	Số lượng	Tổng cộng	Điểm	Số lượng	Tổng cộng	Điểm	Số lượng	Tổng cộng	Điểm	Số lượng	Tổng cộng
1	Huyện Đắk Song	7		0	60	1	60	2		-	60		-	60		-
2	Huyện Cư Jút	7	2	14	60	1	60	2		-	60		-	60		-
3	Huyện Đắk Mil	7		0	60		-	2		-	60		-	60		-
4	Huyện Krông Nô	7	1	7	60		-	2		-	60		-	60		-
5	Huyện Đắk R'lấp	7		0	60	1	60	2		-	60		-	60		-
6	Huyện Tuy Đức	7		0	60		-	2		-	60		-	60		-
7	Huyện Đắk Glong	7	1	7	60		-	2		-	60		-	60		-
8	TP. Gia Nghĩa	7	1	7	60	1	60,00	2		-	60		-	60		-
	Tổng cộng	56,00	5,00	35,00	480,00	4,00	240,00	16,00	-	-	480,00	-	-	480,00	-	-

2. Phân bổ vốn sự nghiệp

2.1. Phân bổ vốn cho Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch 20% tổng vốn sự nghiệp của Dự án.

2.2. Phân bổ vốn cho các huyện, thành phố: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Khảo sát, kiểm kê, sưu tầm, tư liệu hoá di sản văn hóa truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số cho mỗi huyện vùng đồng bào DTTS và miền núi	10	b	5 X b

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
2	Tổ chức bảo tồn các loại hình văn hoá phi vật thể (mỗi lễ hội; mỗi mô hình văn hoá truyền thống; mỗi dự án nghiên cứu, phục dựng, bảo tồn; mỗi bon, buôn văn hóa truyền thống; mỗi chương trình tuyên truyền, quảng bá văn hoá truyền thống văn hoá các dân tộc thiểu số...)	3,5	c	3,5 X c
3	Hỗ trợ mỗi nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú người dân tộc thiểu số trong việc lưu truyền, phổ biến hình thức sinh hoạt văn hóa truyền thống và đào tạo, bồi dưỡng những người kế cận	0,6	d	0,6 X d
4	Tổ chức mỗi lớp tập huấn, truyền dạy, câu lạc bộ (mỗi lớp tập huấn; mỗi câu lạc bộ sinh hoạt văn hoá dân gian...)	2	e	2 X e
5	Hỗ trợ hoạt động cho mỗi đối văn nghệ truyền thống	0,5	g	0,5 X g
6	Xây dựng nội dung, xuất bản mỗi ấn phẩm xuất bản sách, đĩa, đĩa phim tư liệu về văn hoá truyền thống đồng bào dân tộc thiểu số	20	h	20 X h
7	Tổ chức Ngày hội, Giao lưu, Liên hoan về các loại hình văn hóa, nghệ thuật truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số	10	i	10 X i
8	Tổ chức mỗi hoạt động thi đấu thể thao truyền thống các dân tộc thiểu số	3	k	3 X k
9	Hỗ trợ xây dựng tủ sách cộng đồng cho mỗi xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	0,3	l	0,3 X l
10	Hỗ trợ trang thiết bị cho mỗi nhà văn hoá tại các thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số	0,3	m	0,3 X m
11	Hỗ trợ chống xuống cấp cho mỗi di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các dân tộc thiểu số	5	n	5 X n
	Tổng cộng điểm (1+2+3+4+5+6+7+8+9+10+11)	-	-	

Chia theo nội dung tiêu chí (tính điểm)/ huyện

S T T	Các huyện	Khảo sát, kiểm kê, sưu tầm, tư liệu hoá di sản văn hóa truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số cho mỗi huyện vùng đồng bào DTTS và miền núi			Tổ chức bảo tồn các loại hình văn hoá phi vật thể (mỗi lễ hội; mỗi mô hình văn hoá truyền thống; mỗi dự án nghiên cứu, phục dựng, bảo tồn; mỗi bon, buôn văn hóa truyền thống; mỗi chương trình tuyên truyền, quảng bá văn hoá truyền thống văn hoá các dân tộc thiểu số...)			Hỗ trợ mỗi nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú người dân tộc thiểu số trong việc lưu truyền, phổ biến hình thức sinh hoạt văn hóa truyền thống và đào tạo, bồi dưỡng những người kế cận			Tổ chức mỗi lớp tập huấn, truyền dạy, câu lạc bộ (mỗi lớp tập huấn; mỗi câu lạc bộ sinh hoạt văn hoá dân gian...)			Hỗ trợ hoạt động cho mỗi đối tượng nghệ truyền thống			Xây dựng nội dung, xuất bản mỗi ấn phẩm xuất bản sách, đĩa, đĩa phim tư liệu về văn hoá truyền thống đồng bào dân tộc thiểu số			Tổ chức Ngày hội, Giao lưu, Liên hoan về các loại hình văn hóa, nghệ thuật truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số			Tổ chức mỗi hoạt động thi đấu thể thao truyền thống các dân tộc thiểu số			Hỗ trợ xây dựng tủ sách cộng đồng cho mỗi xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			Hỗ trợ trang thiết bị cho mỗi nhà văn hoá tại các thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số			Hỗ trợ chống xuống cấp cho mỗi di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các dân tộc thiểu số		
		Điểm	Số lượng	Tổng cộng	Điểm	Số lượng	Tổng cộng	Điểm	Số lượng	Tổng cộng	Điểm	Số lượng	Tổng cộng	Điểm	Số lượng	Tổng cộng	Điểm	Số lượng	Tổng cộng	Điểm	Số lượng	Tổng cộng	Điểm	Số lượng	Tổng cộng	Điểm	Số lượng	Tổng cộng	Điểm	Số lượng	Tổng cộng			
1	Đắk Song	10		0	3,5		-0,600	10,00	6,00	2	5	10,00	0,5	5	2,50	20,0			-	10	5	50,00	3	5	15,00	0,3		-	0,30		-	5	0	
2	Cư Jút	10		0	3,5		-0,600	10,00	6,00	2	5	10,00	0,5	5	2,50	20,0			-	10	5	50,00	3	5	15,00	0,3		-	0,30		-	5	0	
3	Đắk Mil	10		0	3,5		-0,600	10,00	6,00	2	5	10,00	0,5	5	2,50	20,0			-	10	5	50,00	3	5	15,00	0,3		-	0,30		-	5	0	
4	Krông Nô	10		0	3,5		-0,600	10,00	6,00	2	5	10,00	0,5	5	2,50	20,0			-	10	5	50,00	3	5	15,00	0,3		-	0,30		-	5	0	
5	Đắk R'lấp	10		0	3,5		-0,600	10,00	6,00	2	5	10,00	0,5	5	2,50	20,0			-	10	5	50,00	3	5	15,00	0,3		-	0,30		-	5	0	
6	Tuy Đức	10		0	3,5		-0,600	10,00	6,00	2	5	10,00	0,5	5	2,50	20,0			-	10	5	50,00	3	5	15,00	0,3		-	0,30		-	5	0	
7	Đắk Glong	10		0	3,5		-0,600	10,00	6,00	2	5	10,00	0,5	5	2,50	20,0			-	10	5	50,00	3	5	15,00	0,3		-	0,30		-	5	0	
8	Gia Nghĩa	10	1	10	3,5		-0,600	10,00	6,00	2	5	10,00	0,5	5	2,50	20,0			-	10	5	50,00	3	5	15,00	0,3		-	0,30		-	5	0	
	Tổng cộng	80,00	1,00	10,00	28,00	-	-4,80	80,00	48,00	16,00	40,00	80,00	4,00	35,00	20,00	160,00	-	-	-80,00	40,00	400,00	24,00	40,00	120,00	2,40	-	-	-2,40	-	-	-40,00	-		

VII. Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em

1. Phân bổ vốn đầu tư

Phân bổ vốn cho các huyện, thành phố: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

STT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi trung tâm y tế huyện được đầu tư xây dựng, sửa chữa, cải tạo	300	a	300 X a
	Tổng cộng điểm	-	-	

2. Phân bổ vốn sự nghiệp

2.1. Phân bổ cho Sở Y tế 10% tổng vốn sự nghiệp của Dự án.

2.2. Phân bổ vốn cho các huyện, thành phố: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

STT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi xã khu vực III	50	a	50 X a
2	Mỗi xã khu vực II	30	b	30 X b
3	Mỗi xã khu vực I	15	c	15 X c
	Tổng cộng (1+2+3)	-	-	

Chia theo nội dung tiêu chí (tính điểm)/ huyện

STT	Huyện	Mỗi xã khu vực III			Mỗi xã khu vực II			Mỗi xã khu vực I		
		Điểm	Số lượng	Tổng cộng	Điểm	Số lượng	Tổng cộng	Điểm	Số lượng	Tổng cộng
1	Huyện Đắk Song	50		0	30	1	30,00	15	3,00	45,00
2	Huyện Cư Jút	50		0	30		-	15	8,00	120,00
3	Huyện Đắk Mil	50		0	30		-	15	5,00	75,00
4	Huyện Krông Nô	50		0	30	3	90,00	15	7,00	105,00
5	Huyện Đắk R'lấp	50		0	30		-	15	4,00	60,00
6	Huyện Tuy Đức	50	5,0	250	30	1,0	30,00	15	-	-
7	Huyện Đắk Glong	50	6	300	30	3	90,00	15	1,00	15,00
8	TP Gia Nghĩa	50		0	30		-	15	2,00	30,00
	Tổng cộng	400,00	11,00	550,00	240,00	8,00	240,00	120,00	30,00	450,00

VIII. Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em

- Phân bổ vốn sự nghiệp cho Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam tỉnh không quá 12% tổng vốn sự nghiệp của Dự án.
- Phân bổ vốn cho các huyện, thành phố: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

STT	Nội dung tiêu chí	Điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi xã ĐBKK (xã khu vực III), xã ATK thuộc khu vực II, I (xã chưa được cấp có thẩm quyền công nhận đạt chuẩn NTM, hoàn thành mục tiêu Chương trình 135)	10	a	10 x a
2	Mỗi thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III (Số thôn ĐBKK được tính điểm phân bổ vốn không quá 04 thôn/xã ngoài khu vực III)	2	b	2 x b
	Tổng cộng điểm (1+2)	-	-	

Chia theo nội dung tiêu chí (tính điểm)/ huyện

STT	Huyện	Mỗi xã ĐBKK (xã khu vực III), xã ATK thuộc khu vực II, I (xã chưa được cấp có thẩm quyền công nhận đạt chuẩn NTM, hoàn thành mục tiêu Chương trình 135)			Mỗi thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III (Số thôn ĐBKK được tính điểm phân bổ vốn không quá 04 thôn/xã ngoài khu vực III)		
		Điểm	Số lượng	Tổng cộng	Điểm	Số lượng	Tổng cộng
1	Huyện Đắk Song	10		0	2	5	10,00
2	Huyện Cư Jút	10		0	2	4	8,00
3	Huyện Đắk Mil	10		0	2	5	10,00
4	Huyện Krông Nô	10	1	10	2	19	38,00
5	Huyện Đắk R'lấp	10		0	2	4	8,00
6	Huyện Tuy Đức	10	5,0	50	2	3,0	6,00
7	Huyện Đắk Glong	10	6	60	2	4	8,00
1	TP. Gia Nghĩa	10		0	2		-
	Tổng cộng	80,00	12,00	120,00	16,00	44,00	88,00

IX. Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn và khó khăn đặc thù

1. Tiểu Dự án 1: Đầu tư tạo sinh kế bền vững, phát triển kinh tế - xã hội nhóm dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù

Phân bổ vốn cho các huyện, thành phố: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

STT	Nội dung tiêu chí	Điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi hộ DTTS còn gặp nhiều khó khăn thuộc địa bàn đầu tư	0,15	a	0,15 X a
	Tổng cộng điểm	-	-	

Chia theo nội dung tiêu chí (tính điểm)/ huyện

STT	Huyện	Mỗi hộ DTTS còn gặp nhiều khó khăn thuộc địa bàn đầu tư		
		Điểm	Số lượng	Tổng cộng
1	Huyện Đắk Song	0,15	50	7,5
2	Huyện Cư Jút	0,15	50	7,5
3	Huyện Đắk Mil	0,15	50	7,5
4	Huyện Krông Nô	0,15	120	18
5	Huyện Đắk R'lấp	0,15	50	7,5
6	Huyện Tuy Đức	0,15	250	37,5
7	Huyện Đắk Glong	0,15	250	37,5
8	TP Gia Nghĩa	0,15		0
	Tổng cộng	1,20	820,00	123,00

2. Tiểu Dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

- Phân bổ vốn sự nghiệp cho Ban Dân tộc tỉnh không quá 16% vốn sự nghiệp Tiểu dự án.
- Phân bổ vốn cho các huyện, thành phố: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

STT	Nội dung tiêu chí	Điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số	5	a	5 X a
2	Mỗi xã khu vực I	1	b	1 X b
3	Mỗi xã khu vực II	1,5	c	1,5 X c
4	Mỗi xã khu vực III	3	d	3 X d
5	Mỗi mô hình được thực hiện	2	đ	2 X đ
	Tổng số (1+2+3+4+5)	-	-	

Chia theo nội dung tiêu chí (tính điểm)/ huyện

STT	Huyện	Mỗi tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số			Mỗi xã khu vực I			Mỗi xã khu vực II			Mỗi xã khu vực III			Mỗi mô hình được thực hiện		
		Điểm	Số lượng	Tổng cộng	Điểm	Số lượng	Tổng cộng	Điểm	Số lượng	Tổng cộng	Điểm	Số lượng	Tổng cộng	Điểm	Số lượng	Tổng cộng
1	Huyện Đắk Song	5	14	70,6	1	3	3,00	1,5	1,00	1,50	3	-	-	2	-	-
2	Huyện Cư Jút	5	11	56,5	1	8	8,00	1,5	-	-	3	-	-	2	-	-
3	Huyện Đắk Mil	5	9	44,85	1	5	5,00	1,5	-	-	3	-	-	2	-	-
4	Huyện Krông Nô	5	13	65,25	1	7	7,00	1,5	3,00	4,50	3	-	-	2	-	-
5	Huyện Đắk R'lấp	5	7	36	1	4	4,00	1,5	-	-	3	-	-	2	-	-
6	Huyện Tuy Đức	5	69,2	346,15	1	-	-	1,5	1,00	1,50	3	5	15,00	2	1	2,00
7	Huyện Đắk Glong	5	64	318,8	1	1	1,00	1,5	-	-	3	6	18,00	2	1	2,00
8	TP. Gia Nghĩa	5	5	24,4	1	2	2,00	1,5	-	-	3	-	-	2	-	-
	Tổng cộng	40,00	192,51	962,55	8,00	30,00	30,00	12,00	5,00	7,50	24,00	11,00	33,00	16,00	2,00	4,00

X. Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình

1. Tiêu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030.

- Phân bổ vốn sự nghiệp cho các sở, ngành 65%, trong đó: Ban Dân tộc 61%, Sở Tư pháp 01% và Sở Thông tin và Truyền thông 03%.
- Phân bổ vốn cho các huyện, thành phố: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

STT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số	27	a	27 X a
	Tổng cộng	-	-	

Chia theo nội dung tiêu chí (tính điểm)/ huyện

STT	Huyện	Mỗi xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số		
		Điểm	Số lượng	Tổng cộng
1	Huyện Đắk Song	27	4	108
2	Huyện Cư Jút	27	8	216

STT	Huyện	Mỗi xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số		
		Điểm	Số lượng	Tổng cộng
3	Huyện Đắk Mil	27	5	135
4	Huyện Krông Nô	27	10	270
5	Huyện Đắk R'lấp	27	4	108
6	Huyện Tuy Đức	27	6,0	162
7	Huyện Đắk Glong	27	7	189
8	TP. Gia Nghĩa	27	2	54
	Tổng cộng	216,00	46,00	1.242,00

2. Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

2.1. Phân bổ vốn đầu tư

- Phân bổ vốn cho Sở, ban ngành: 25% tổng vốn đầu tư của Tiểu dự án. Trong đó, Ban Dân tộc tỉnh 24,5%, Liên minh Hợp tác xã tỉnh 0,5%.

- Phân bổ vốn cho các huyện, thành phố: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

STT	Nội dung tiêu chí	Điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi xã ĐBKK thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số	30	a	30 X a
2	Mỗi thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III (số thôn ĐBKK được tính điểm phân bổ vốn không quá 4 thôn/xã)	0,5	b	0,5 X b
	Tổng cộng điểm (1+2)	-	-	

Chia theo nội dung tiêu chí (tính điểm)/ huyện

STT	Huyện	Mỗi xã ĐBKK thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số			Mỗi thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III (số thôn ĐBKK được tính điểm phân bổ vốn không quá 4 thôn/xã)		
		Điểm	Số lượng	Tổng cộng	Điểm	Số lượng	Tổng cộng
1	Huyện Đắk Song	30		0	0,50	5	2,50
2	Huyện Cư Jút	30		0	0,50	4	2,00
3	Huyện Đắk Mil	30		0	0,50	5	2,50
4	Huyện Krông Nô	30		0	0,50	19	9,50
5	Huyện Đắk R'lấp	30		0	0,50	4	2,00

STT	Huyện	Mỗi xã ĐBKK thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số			Mỗi thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III (số thôn ĐBKK được tính điểm phân bổ vốn không quá 4 thôn/xã)		
		Điểm	Số lượng	Tổng cộng	Điểm	Số lượng	Tổng cộng
6	Huyện Tuy Đức	30	5	150	0,50	3	1,50
7	Huyện Đắk Glong	30	6	180	0,50	4	2,00
8	TP. Gia Nghĩa	30		0	0,50	0	-
	Tổng cộng	240,00	11,00	330,00	4,00	44,00	22,00

2.2. Phân bổ vốn sự nghiệp

- Phân bổ vốn cho Sở, ban ngành: 67% tổng vốn sự nghiệp của Tiểu dự án. Trong đó: Ban Dân tộc tỉnh 50%, Liên minh Hợp tác xã tỉnh 15%, Sở Thông tin và Truyền thông 02%.

- Phân bổ vốn cho các huyện, thành phố: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

STT	Nội dung tiêu chí	Điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi xã ĐBKK thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số	30	a	30 x a
2	Mỗi thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III (số thôn ĐBKK được tính điểm phân bổ vốn không quá 4 thôn/xã)	0,5	b	0,5 x b
	Tổng cộng điểm (1+2)	-	-	

Chia theo nội dung tiêu chí (tính điểm)/ huyện

STT	Huyện	Mỗi xã ĐBKK thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số			Mỗi thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III (số thôn ĐBKK được tính điểm phân bổ vốn không quá 4 thôn/xã)		
		Điểm	Số lượng	Tổng cộng	Điểm	Số lượng	Tổng cộng
1	Huyện Đắk Song	30		0	0,50	5	2,50
2	Huyện Cư Jút	30		0	0,50	4	2,00
3	Huyện Đắk Mil	30		0	0,50	5	2,50
4	Huyện Krông Nô	30		0	0,50	19	9,50
5	Huyện Đắk R'lấp	30		0	0,50	4	2,00
6	Huyện Tuy Đức	30	5	150	0,50	3	1,50
7	Huyện Đắk Glong	30	6	180	0,50	4	2,00
8	TP. Gia Nghĩa	30		0	0,50	0	-
	Tổng cộng	240,00	11,00	330,00	4,00	44,00	22,00

3. Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình

- Phân bổ vốn sự nghiệp cho Sở, ban ngành: Không quá 55% tổng vốn sự nghiệp Tiểu dự án. Trong đó: Ban Dân tộc 26%, Ủy ban MTTQVN tỉnh 10%, Sở Kế hoạch và Đầu tư 04%, Ban Dân vận 04%, Sở Giáo dục và Đào tạo 01%, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội 01%, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch 01%, Sở Y tế 01%, Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh 01%, Tỉnh đoàn 01%, Sở Công Thương 01%, Sở Tư pháp 01%, Sở Thông tin và Truyền thông 01%, Liên minh Hợp tác xã tỉnh 01%, Hội Nông dân tỉnh 01%.

- Phân bổ vốn cho các huyện, thành phố: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

STT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi xã khu vực III	5	a	5 x a
2	Mỗi xã khu vực II	2	b	2 x b
3	Mỗi xã khu vực I	1	c	1 x c
	Tổng cộng (1+2+3)	-	-	

Chia theo nội dung tiêu chí (tính điểm)/ huyện

STT	Huyện	Mỗi xã khu vực III			Mỗi xã khu vực II			Mỗi xã khu vực I		
		Điểm	Số lượng	Tổng cộng	Điểm	Số lượng	Tổng cộng	Điểm	Số lượng	Tổng cộng
1	Huyện Đắk Song	5		0	2	1	2	1,00	3	3,00
2	Huyện Cư Jút	30		0	2		0	1,00	8	8,00
3	Huyện Đắk Mil	30		0	2		0	1,00	5	5,00
4	Huyện Krông Nô	30		0	2	3	6	1,00	7	7,00
5	Huyện Đắk R'lấp	30		0	2		0	1,00	4	4,00
6	Huyện Tuy Đức	30	5,0	150	2	1	2	1,00		-
7	Huyện Đắk Glong	30	6	180	2		0	1,00	1	1,00
1	TP. Gia Nghĩa	30		0	2		0	1,00	0	-
	Tổng cộng	215,00	11,00	330,00	16,00	5,00	10,00	8,00	28,00	28,00



PHỤ LỤC II

TIÊU CHÍ TÍNH ĐIỂM PHÂN BỐ VỐN THEO

Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND ngày 17/6/2022 của HĐND tỉnh về việc ban hành Quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông

(Kèm theo Báo cáo số 365 /BC-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2022 của UBND tỉnh)

I. Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng, kinh tế - xã hội các huyện nghèo

STT	Đơn vị	Hệ số từng huyện (Xi)	Trong đó								Vốn TW phân bổ (vốn SN) triệu đồng	Vốn đối ứng của địa phương (triệu đồng)		
			Quy mô dân số		Tổng tỷ lệ nghèo - CN		Đặc điểm địa lý		ĐV HC cấp xã			Tổng vốn đối ứng NSĐP	Đối ứng của tỉnh	Đối ứng của huyện
			Quy mô DS huyện	Hệ số	Tổng tỷ lệ huyện	Hệ số	Đặc điểm huyện	Hệ số	Số ĐV HC huyện	Hệ số				
1	Tuy Đức	0,82	13.195	0,17	56,11	0,41	Vùng cao	0,14	6	0,1	1.884	6.431	4.502	1.929
2	Đắk Glong	0,83	16.731	0,2	55,01	0,41	Biên giới	0,12	7	0,1	1.885	6.509	4.556	1.953
TỔNG CỘNG (Tổng hệ số)		1,65									3.769	12.940	9.058	3.882

II. Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo

S T T	Đơn vị	Hệ số từng huyện (Xi)	Trong đó								Vốn TW phân bổ (vốn SN) triệu đồng	Vốn đối ứng của ngân sách địa phương		
			Tổng tỷ lệ Nghèo-CN		Tổng số hộ nghèo-CN		Địa bàn khó khăn		ĐV HC cấp xã			Vốn đối ứng toàn tỉnh	Đối ứng của tỉnh	Đối ứng của huyện
			Tổng tỷ lệ HN+CN	Hệ số	Tổng số hộ nghèo-CN huyện	Hệ số	Huyện nghèo	Hệ số	Số ĐV HC huyện	Hệ số				
1	Sở Lao động – Thương binh và xã hội	20%									2.603	260	260	
2	Krông Nô	2,5	17,37	0,6	3.416	0,6	0%		12	1,3	1.451	145	43	102
3	Cư Jút	2,1	13,75	0,5	3.074	0,6	0%		8	1	1.219	122		122
4	Đắk Mil	2,2	6,09	0,5	1.673	0,4	0%		10	1,3	1.277	128		128

S T T	Đơn vị	Hệ số từng huyện (Xi)	Trong đó								Vốn TW phân bổ (vốn SN) triệu đồng	Vốn đối ứng của ngân sách địa phương		
			Tổng tỷ lệ Nghèo- CN		Tổng số hộ nghèo- CN		Địa bàn khó khăn		ĐV HC cấp xã			Vốn đối ứng toàn tỉnh	Đối ứng của tỉnh	Đối ứng của huyện
			Tổng tỷ lệ HN+CN	Hệ số	Tổng số hộ nghèo- CN huyện	Hệ số	Huyện nghèo	Hệ số	Số ĐV HC huyện	Hệ số				
5	Đắk Song	1,9	12,57	0,5	2.621	0,4	0%		9	1	1.103	110	33	77
6	Đắk R'lấp	2,2	6,52	0,5	1.558	0,4	0%		11	1,3	1.277	128		128
7	Tuy Đức	2,62	56,11	0,7	7.404	0,8	Huyện nghèo	0,12	6	1	1.521	152	106	46
8	Đắk Glong	2,62	55,01	0,7	9.203	0,8	Huyện nghèo	0,12	7	1	1.521	152	106	46
9	Gia Nghĩa	1,8	1,43	0,4	270	0,4	0%		8	1	1.045	104		104
	TỔNG CỘNG (Tổng hệ số)	17,94									13.016	1.301	549	752

III. Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng

Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp

STT	Đơn vị	Hệ số từng huyện (Xi)	Trong đó								Vốn phân bổ (vốn SN) triệu đồng	Vốn đối ứng của NSDP		
			Tổng tỷ lệ Nghèo-CN		Tổng số hộ nghèo-CN		Địa bàn khó khăn		ĐV HC cấp xã			Vốn đối ứng toàn tỉnh	Đối ứng của tỉnh	Đối ứng của huyện
			Tổng tỷ lệ huyện	Hệ số	Tổng số hộ nghèo-CN huyện	Hệ số	Địa bàn khó khăn huyện	Hệ số	Số ĐV HC huyện	Hệ số				
1	Sở Nông nghiệp và PTNT	20%									1.126	113	113	
2	Krông Nô	2,5	17,37	0,6	3.416	0,6	0		12	1,3	628	63	19	44
3	Cư Jút	2,1	13,75	0,5	3.074	0,6	0		8	1	527	53		53
4	Đắk Mil	2,2	6,09	0,5	1.673	0,4	0		10	1,3	552	55		55
5	Đắk Song	1,9	12,57	0,5	2.621	0,4	0		9	1	477	48	14	33
6	Đắk R'lấp	2,2	6,52	0,5	1.558	0,4	0		11	1,3	552	55		55

STT	Đơn vị	Hệ số từng huyện (Xi)	Trong đó								Vốn phân bổ (vốn SN) triệu đồng	Vốn đối ứng của NSDP		
			Tổng tỷ lệ Nghèo-CN		Tổng số hộ nghèo-CN		Địa bàn khó khăn		ĐV HC cấp xã			Vốn đối ứng toàn tỉnh	Đối ứng của tỉnh	Đối ứng của huyện
			Tổng tỷ lệ huyện	Hệ số	Tổng số hộ nghèo-CN huyện	Hệ số	Địa bàn khó khăn huyện	Hệ số	Số ĐV HC huyện	Hệ số				
7	Tuy Đức	2,62	56,11	0,7	7.404	0,8	Huyện nghèo	0,12	6	1	658	66	46	20
8	Đắk Glong	2,62	55,01	0,7	9.203	0,8	Huyện nghèo	0,12	7	1	658	66	46	20
9	Gia Nghĩa	1,8	1,43	0,4	270	0,4	0		8	1	452	45		45
TỔNG CỘNG (Tổng hệ số)		17,94									5.631	563	238	325

IV. Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững

1. Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn

STT	Đơn vị	Hệ số từng huyện (Xi)	Trong đó								Vốn phân bổ đầu tư (triệu đồng)	Vốn đối ứng của địa phương		
			Tổng tỷ lệ Nghèo-CN		Tổng số hộ nghèo-CN		Số trường nghề trên địa bàn huyện, thành phố		Số lượng tuyển sinh trên địa bàn			Vốn đối ứng toàn tỉnh	Đối ứng NS tỉnh	Đối ứng NS huyện
			Tổng tỷ lệ huyện	Hệ số	Tổng số hộ nghèo-CN huyện	Hệ số	Số trường nghề, cơ sở giáo dục nghề nghiệp	Hệ số	Số lượng	Hệ số				
1	Trường cao đẳng cộng đồng										5.400	540	540	
2	Krông Nô	2,3	17,37	0,6	3.416	0,6	1	0,5	671	0,6	2.036	204	61	142
3	Cư Jút	2,2	13,75	0,5	3.074	0,6	1	0,5	780	0,6	1.947	195		195
4	Đắk Mil	2,9	6,09	0,5	1.673	0,4	1	0,5	1090	0,7	2.567	257		257
5	Đắk Song	2	12,57	0,5	2.621	0,4	1	0,5	723	0,6	1.770	177	53	124
6	Đắk R'lấp	2,9	6,52	0,5	1.558	0,4	1	0,5	1011	0,7	2.567	257		257
7	Tuy Đức	2,6	56,11	0,7	7.404	0,8	1	0,5	636	0,6	2.301	230	161	69
8	Đắk Glong	2,7	55,01	0,7	9.203	0,8	1	0,5	1087	0,7	2.390	239	167	72

9	Gia Nghĩa										-	-	-	
	TỔNG CỘNG (<i>Tổng hệ số</i>)	17,6									20.977	2.098	983	1.115

2. Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng

STT	Đơn vị	Hệ số từng huyện (Xi)	Trong đó						Vốn phân bỏ (vốn SN) triệu đồng	Vốn đối ứng của NSDP (triệu đồng)		
			Tổng tỷ lệ Nghèo- CN		Tổng số hộ nghèo- CN		Địa bàn khó khăn			Tổng vốn đối ứng toàn tỉnh	Vốn đối ứng của tỉnh	Vốn đối ứng của huyện
			Tổng tỷ lệ huyện	Hệ số	Tổng số hộ nghèo- CN huyện	Hệ số	Địa bàn khó khăn huyện	Hệ số				
1	Sở Lao động - TB&XH								188	19	19	
2	Tuy Đức	1,62	56,11	0,7	7.404	0,8	huyện nghèo	0,12	141	14	9,87	4,23
3	Đắk Glong	1,62	55,01	0,7	9.203	0,8	huyện nghèo	0,12	141	14	9,87	4,23
	TỔNG CỘNG (<i>Tổng hệ số</i>)	3,24							470	47	39	8,46

3. Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững

STT	Đơn vị	Hệ số từng huyện (Xi)	Trong đó						Vốn phân bỏ (vốn ĐTPT) triệu đồng	Vốn đối ứng NSDP		
			Tổng tỷ lệ Nghèo-CN		Tổng số hộ nghèo-CN		Lực lượng lao động từ 15t trở lên			Tổng vốn đối ứng (10% trên tổng kinh phí)	Đối ứng Ngân sách tỉnh	Đối ứng NS huyện
			Tổng tỷ lệ huyện	Hệ số	Tổng số hộ nghèo- CN huyện	Hệ số	Số lượng lao động	Hệ số				
1	Sở Lao động - TB&XH								653	229	229	
2	Krông Nô	3,4	17,37	0,6	3.416	0,6	54.007	2,2	39	14	4	10

STT	Đơn vị	Hệ số từng huyện (Xi)	Trong đó						Vốn phân bỏ (vốn ĐTPT) triệu đồng	Vốn đối ứng NSDP		
			Tổng tỷ lệ Nghèo-CN		Tổng số hộ nghèo-CN		Lực lượng lao động từ 15t trở lên			Tổng vốn đối ứng (10% trên tổng kinh phí)	Đối ứng Ngân sách tỉnh	Đối ứng NS huyện
			Tổng tỷ lệ huyện	Hệ số	Tổng số hộ nghèo- CN huyện	Hệ số	Số lượng lao động	Hệ số				
3	Cư Jút	3,6	13,75	0,5	3.074	0,6	66.198	2,5	42	15		15
4	Đắk Mil	3,4	6,09	0,5	1.673	0,4	66.430	2,5	39	14		14
5	Đắk Song	2,8	12,57	0,5	2.621	0,4	45.565	1,9	32	11	3	8
6	Đắk R'lấp	3,4	6,52	0,5	1.558	0,4	66.430	2,5	39	14		14
7	Tuy Đức	3,1	56,11	0,7	7.404	0,8	39.394	1,6	36	13	9	4
8	Đắk Glong	2,8	55,01	0,7	9.203	0,8	29.030	1,3	32	11	8	3
9	Gia Nghĩa	1,8	1,43	0,4	270	0,4	19.504	1	21	7		7
TỔNG CỘNG (Tổng hệ số)		24,30							934	328	253	75

VI. Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin

STT	Đơn vị	Vốn phân bổ (Vốn SN) triệu đồng		Vốn đối ứng NS tỉnh
		Tiểu dự án 1	Tiểu dự án 2	
1	Sở Lao động - TB&XH		442	44,2
2	Sở Thông tin và Truyền thông	354		35,4
TỔNG CỘNG			796	79,6

VII. Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá chương trình

STT	Đơn vị	Hệ số từng huyện (Xi)									Vốn phân bổ (vốn SN) triệu đồng	Vốn đối ứng		
			Tổng tỷ lệ Nghèo-CN		Tổng số hộ nghèo-CN		Địa bàn khó khăn		ĐV HC cấp xã			Tổng vốn đối ứng NSĐP	Đối ứng NS tỉnh	Đối ứng NS huyện
			Tổng tỷ lệ huyện	Hệ số	Tổng số hộ nghèo-CN huyện	Hệ số	Huyện nghèo	Hệ số	Số ĐV HC huyện	Hệ số				
1	Sở Lao động - TB&XH	40%									1.750	175	175	
2	Krông Nô	2,5	17,37	0,6	3.416	0,6			12	1,3	366	37	11	26
3	Cư Jút	2,1	13,75	0,5	3.074	0,6			8	1	307	31		31
4	Đắk Mil	2,2	6,09	0,5	1.673	0,4			10	1,3	322	32		32
5	Đắk Song	1,9	12,57	0,5	2.621	0,4			9	1	278	28	8	19,47
6	Đắk R'lấp	2,2	6,52	0,5	1.558	0,4			11	1,3	322	32		32
7	Tuy Đức	2,62	56,11	0,7	7.404	0,8	Huyện nghèo	0,12	6	1	384	38	27	11,51
8	Đắk Glong	2,62	55,01	0,7	9.203	0,8	Huyện nghèo	0,12	7	1	384	38	27	11,51
9	Gia Nghĩa	1,8	1,43	0,4	270	0,4			8	1	263	26		26
TỔNG CỘNG (Tổng hệ số)		17,94									4.376	438	248	190



PHỤ LỤC III PHÂN BỐ VỐN THEO

Nghi quyết số 04/2022/NQ-HĐND ngày 17/6/2022 của HĐND tỉnh về việc ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước, tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương và cơ chế hỗ trợ thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông
(Kèm theo báo cáo số 36/BC-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2022 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Đối tượng phân bổ	Tổng số xã, huyện được phân bổ	Hệ số phân bổ	Tổng hệ số phân bổ	Giai đoạn 2021-2025		Năm 2021 (chuyển sang năm 2022)		NĂM 2022		KẾ HOẠCH 2023-2025		Ghi chú
					Tổng vốn được phân bổ	Bình quân mỗi xã, huyện được phân bổ	Tổng vốn được phân bổ	Bình quân mỗi xã, huyện được phân bổ	Tổng vốn được phân bổ	Bình quân mỗi xã, huyện được phân bổ	Tổng vốn được phân bổ	Bình quân mỗi xã, huyện được phân bổ	
A	KẾ HOẠCH VỐN TRUNG ƯƠNG PHÂN BỐ CHO TỈNH				377.560		51.660		46.560		279.340		
B	DỰ KIẾN PHÂN BỐ CHO CÁC ĐỊA PHƯƠNG, CHƯƠNG TRÌNH CHUYÊN ĐỀ DO THỦ TƯỚNG QUY ĐỊNH				377.560		51.660		46.560		279.340		
I	Dự kiến phân bổ cho các Chương trình chuyên đề, đề án do Thủ tướng Chính phủ quy định				26.000		0		2.000		24.000		

STT	Đối tượng phân bổ	Tổng số xã, huyện được phân bổ	Hệ số phân bổ	Tổng hệ số phân bổ	Giai đoạn 2021-2025		Năm 2021 (chuyển sang năm 2022)		NĂM 2022		KẾ HOẠCH 2023-2025		Ghi chú
					Tổng vốn được phân bổ	Bình quân mỗi xã, huyện được phân bổ	Tổng vốn được phân bổ	Bình quân mỗi xã, huyện được phân bổ	Tổng vốn được phân bổ	Bình quân mỗi xã, huyện được phân bổ	Tổng vốn được phân bổ	Bình quân mỗi xã, huyện được phân bổ	
1	Thực hiện 6 Chương trình chuyên đề do Thủ tướng Chính phủ quy định				18.000		0		0		18.000		<ul style="list-style-type: none"> - Hiện nay Thủ tướng Chính phủ chưa phê duyệt 6 Chương trình chuyên đề; vì vậy năm 2022 đề xuất không bố trí vốn. - Giai đoạn 2023-2025 đề xuất bố trí mỗi năm 1 tỷ đồng cho 1 Chương trình chuyên đề; - Giao Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh tham mưu UBND tỉnh phân bổ cụ thể
2	Hỗ trợ thực hiện Chương trình phát triển kinh tế tập thể, HTX giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định số 1804/QĐ-TTg ngày 13/11/2020				4.000		0		1.000		3.000		Đề xuất bố trí mỗi năm 1 tỷ đồng để thực hiện
3	Thực hiện Đề án lựa chọn, hoàn thiện, nhân rộng mô hình HTX kiểu mới hiệu quả giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định số 167/QĐ-TTg ngày 03/02/2021				4.000		0		1.000		3.000		
4	Chương trình vốn vay ADB (nếu có)				0		0		0		0		
II	Phân bổ cho các địa phương				351.560		51.660		44.560		255.340		
1	Phân bổ theo đơn vị cấp huyện, xã				351.560		51.660		44.560		255.340		
1.1	<i>Phân bổ vốn năm 2021 chuyển qua thực hiện năm 2022</i>		<i>60 xã</i>				<i>51.660</i>	<i>861</i>					Tính toán phân bổ cho 60 xã
a	Xã đặc biệt khó khăn		11	4	44		23.977	2.180					
b	Xã đạt dưới 15 tiêu		6	1,3	7,8		4.251	708					

STT	Đối tượng phân bổ	Tổng số xã, huyện được phân bổ	Hệ số phân bổ	Tổng hệ số phân bổ	Giai đoạn 2021-2025		Năm 2021 (chuyển sang năm 2022)		NĂM 2022		KẾ HOẠCH 2023-2025		Ghi chú
					Tổng vốn được phân bổ	Bình quân mỗi xã, huyện được phân bổ	Tổng vốn được phân bổ	Bình quân mỗi xã, huyện được phân bổ	Tổng vốn được phân bổ	Bình quân mỗi xã, huyện được phân bổ	Tổng vốn được phân bổ	Bình quân mỗi xã, huyện được phân bổ	
	chí												
c	Các xã còn lại (bao gồm các xã đã được công nhận đạt chuẩn)	43	1	43			23.432	545					
1.2	Phân bổ vốn năm 2022 và GD 2023-2025	49 xã, 3 huyện		153					44.560		255.340		
a	Phân bổ cho đối tượng huyện phân đầu đạt chuẩn NTM giai đoạn 2021-2025	3	20	60					17.475	5.825	100.133	33.378	Theo Nghị quyết số 12-NQ/TU của Tỉnh ủy giai đoạn 2021-2025 có 3 huyện phân đầu đạt chuẩn NTM: Đắk R'lấp, Cư Jút, Đắk Mil.
b	Phân bổ cho đối tượng xã	49		93					27.085	553	155.207	3.167	Toàn tỉnh có 60 xã, nhưng có 11 xã đặc biệt khó khăn đã được ưu tiên phân bổ vốn từ Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững, nên không được phân bổ vốn Chương trình NTM theo Quy định số 07/QĐ-TTg
-	Xã đạt dưới 15 tiêu chí	8	5	40					11.650	1.456	66.756	8.344	
-	Xã đạt từ 15-18 tiêu chí	6	3	18					5.242	874	30.040	5.007	
-	Xã đã được công nhận đạt chuẩn NTM	35	1	35					10.193	291	58.411	1.669	
2	Phân bổ cụ thể cho các huyện, thành phố				351.560		51.660		44.560		255.340		
2.1	Huyện Cư Jút				56.738		3.815	545	7.864		45.060		
a	Vốn năm 2021 chuyển sang năm 2022	7 xã		7			3.815	545					

STT	Đối tượng phân bổ	Tổng số xã, huyện được phân bổ	Hệ số phân bổ	Tổng hệ số phân bổ	Giai đoạn 2021-2025		Năm 2021 (chuyển sang năm 2022)		NĂM 2022		KẾ HOẠCH 2023-2025		Ghi chú
					Tổng vốn được phân bổ	Bình quân mỗi xã, huyện được phân bổ	Tổng vốn được phân bổ	Bình quân mỗi xã, huyện được phân bổ	Tổng vốn được phân bổ	Bình quân mỗi xã, huyện được phân bổ	Tổng vốn được phân bổ	Bình quân mỗi xã, huyện được phân bổ	
-	Các xã còn lại (bao gồm cả xã đã được công nhận đạt chuẩn)	7	1	7			3.815	545					Bao gồm 7/7 xã đạt chuẩn NTM
b	Vốn giai đoạn 2022-2025	7 xã, 1 huyện		27					7.864		45.060		
-	Huyện phấn đấu đạt chuẩn	1	20	20					5.825	5.825	33.378	33.378	Huyện phấn đấu đạt chuẩn NTM;
-	Xã đã được công nhận đạt chuẩn NTM	7	1	7					2.039	291	11.682	1.669	Có 7/7 xã đạt chuẩn NTM
2.2	Huyện Đắk Mil				77.429		4.904		10.776		61.749		
a	Vốn năm 2021 chuyển sang năm 2022	9 xã		9			4.904	545					
-	Các xã còn lại (bao gồm cả xã đã được công nhận đạt chuẩn)	9	1	9			4.904	545					Bao gồm 7 xã đạt chuẩn NTM và 2 xã đạt dưới 15 tiêu chí
b	Vốn giai đoạn 2022-2025	9 xã, 1 huyện		37					10.776		61.749		
-	Huyện phấn đấu đạt chuẩn	1	20	20					5.825	5.825	33.378	33.378	Huyện phấn đấu đạt chuẩn NTM
-	Xã đã được công nhận đạt chuẩn NTM	7	1	7					2.039	291	11.682	1.669	Có 7/9 xã đạt chuẩn NTM
-	Xã đạt dưới 15 tiêu chí	2	5	10					2.912	1.456	16.689	8.344	Còn 2 xã: Đắk Găn, Long Sơn
2.3	Huyện Đắk Song				36.049	4.506	4.686	586	4.660	582	26.702	3.338	
a	Vốn năm 2021 chuyển sang năm 2022	8 xã		8,6			4.686	586					
-	Xã đạt từ 15 tiêu chí trở lên	2	1,3	2,6			1.417	708					Xã Đắk Mól, Trường Xuân
-	Các xã còn lại (bao	6	1	6			3.270	545					Bao gồm 5 xã đạt

STT	Đối tượng phân bổ	Tổng số xã, huyện được phân bổ	Hệ số phân bổ	Tổng hệ số phân bổ	Giai đoạn 2021-2025		Năm 2021 (chuyển sang năm 2022)		NĂM 2022		KẾ HOẠCH 2023-2025		Ghi chú
					Tổng vốn được phân bổ	Bình quân mỗi xã, huyện được phân bổ	Tổng vốn được phân bổ	Bình quân mỗi xã, huyện được phân bổ	Tổng vốn được phân bổ	Bình quân mỗi xã, huyện được phân bổ	Tổng vốn được phân bổ	Bình quân mỗi xã, huyện được phân bổ	
	<i>gồm cả xã đã được công nhận đạt chuẩn)</i>												<i>chuẩn NTM và 1 xã đạt dưới 15 tiêu chí (ĐắkN'Drung)</i>
b	Vốn giai đoạn 2022-2025	8 xã		16					4.660	582	26.702	3.338	
-	<i>Xã đã được công nhận đạt chuẩn NTM</i>	5	1	5					1.456	291	8.344	1.669	Có 5/8 xã đạt chuẩn NTM
-	<i>Xã đạt từ 15-18 tiêu chí</i>	2	3	6					1.747	874	10.013	5.007	Xã Đắk Mol, Trường Xuân
-	<i>Xã đạt dưới 15 tiêu chí</i>	1	5	5					1.456	1.456	8.344	8.344	Xã Đắk N'Drung
2.4	Huyện Krông Nô			35	75.253	6.841	6.648	604	10.193	927	58.411	5.310	
a	Vốn năm 2021 chuyển sang năm 2022	11 xã		12,2			6.648	604					
-	<i>Xã đạt từ 15 tiêu chí trở lên</i>	4	1,3	5,2			2.834	708					Xã: Nam Xuân, Buôn Choah, Năm N'Dir, Đức Xuyên
-	<i>Các xã còn lại (bao gồm cả xã đã được công nhận đạt chuẩn)</i>	7	1	7			3.815	545					Bao gồm 3 xã đạt chuẩn và 4 xã đạt dưới 15 tiêu chí
b	Vốn giai đoạn 2022-2025	11 xã		35					10.193	927	58.411	5.310	
-	<i>Xã đã được công nhận đạt chuẩn NTM</i>	3	1	3					874	291	5.007	1.669	Có 3/11 xã đạt chuẩn NTM
-	<i>Xã đạt từ 15-18 tiêu chí</i>	4	3	12					3.495	874	20.027	5.007	Xã: Nam Xuân, Buôn Choah, Năm N'Dir, Đức Xuyên
-	<i>Xã đạt dưới 15 tiêu chí</i>	4	5	20					5.825	1.456	33.378	8.344	Xã: Tân Thành, Năm Nung, Đắk Nang, Quảng Phú

STT	Đối tượng phân bổ	Tổng số xã, huyện được phân bổ	Hệ số phân bổ	Tổng hệ số phân bổ	Giai đoạn 2021-2025		Năm 2021 (chuyển sang năm 2022)		NĂM 2022		KẾ HOẠCH 2023-2025		Ghi chú
					Tổng vốn được phân bổ	Bình quân mỗi xã, huyện được phân bổ	Tổng vốn được phân bổ	Bình quân mỗi xã, huyện được phân bổ	Tổng vốn được phân bổ	Bình quân mỗi xã, huyện được phân bổ	Tổng vốn được phân bổ	Bình quân mỗi xã, huyện được phân bổ	
2.5	Huyện Đắk R'lấp				64.253		5.449		8.737		50.067		
a	Vốn năm 2021 chuyển sang năm 2022	10 xã		10			5.449	545					
-	Các xã còn lại (bao gồm cả xã đã được công nhận đạt chuẩn)	10	1	10			5.449	545					Bao gồm 10/10 xã đạt chuẩn NTM
b	Vốn giai đoạn 2022-2025	10 xã 1 huyện		30					8.737		50.067		
-	Huyện phấn đấu đạt chuẩn	1	20	20					5.825	5.825	33.378	33.378	Huyện phấn đấu đạt chuẩn NTM
-	Xã đã được công nhận đạt chuẩn NTM	10	1	10					2.912	291	16.689	1.669	Có 10/10 xã đạt chuẩn NTM
2.6	Huyện Đắk Glong				15.584	2.226	13.623	1.946	291	291	1.669	1.669	
a	Vốn năm 2021 chuyển sang năm 2022	7 xã		25			13.623	1.946					
-	Xã đặc biệt khó khăn	6	4	24			13.078	2.180					
-	Các xã còn lại (bao gồm cả xã đã được công nhận đạt chuẩn)	1	1	1			545	545					Xã Quảng Khê-xã đạt chuẩn NTM
b	Vốn giai đoạn 2022-2025	1 xã		1					291	291	1.669	1.669	Huyện có 1/7 xã đạt chuẩn NTM; 6 xã còn lại là xã ĐBKK được bố trí vốn theo Chương trình MTQG phát triển KT-XH và Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững
-	Xã đã được công nhận đạt chuẩn NTM	1	1	1					291	291	1.669	1.669	
2.7	Huyện Tuy Đức			5	21.244	3.541	11.444	1.907	1.456	1.456	8.344	8.344	
a	Vốn năm 2021 chuyển sang năm 2022	6 xã		21			11.444	1.907					

STT	Đối tượng phân bổ	Tổng số xã, huyện được phân bổ	Hệ số phân bổ	Tổng hệ số phân bổ	Giai đoạn 2021-2025		Năm 2021 (chuyển sang năm 2022)		NĂM 2022		KẾ HOẠCH 2023-2025		Ghi chú
					Tổng vốn được phân bổ	Bình quân mỗi xã, huyện được phân bổ	Tổng vốn được phân bổ	Bình quân mỗi xã, huyện được phân bổ	Tổng vốn được phân bổ	Bình quân mỗi xã, huyện được phân bổ	Tổng vốn được phân bổ	Bình quân mỗi xã, huyện được phân bổ	
-	<i>Xã đặc biệt khó khăn</i>	5	4	20			10.899	2.180					
-	<i>Các xã còn lại (bao gồm cả xã đã được công nhận đạt chuẩn)</i>	1	1	1			545	545					Xã Đắc Búk Sor thuộc xã khu vực II đạt dưới 15 tiêu chí
b	Vốn giai đoạn 2022-2025	1 xã		5					1.456	1.456	8.344	8.344	- Huyện có 5/6 xã là xã ĐBKK được bố trí vốn theo Chương trình MTQG phát triển KT-XH và Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững; - Có 1 xã Đắc Búk Sor thuộc xã khu vực II đạt dưới 15 tiêu chí
-	<i>Xã đạt dưới 15 tiêu chí</i>	1	5	5					1.456	1.456	8.344	8.344	
2.8	TP.Gia Nghĩa			2	5.010	2.505	1.090	545	582	291	3.338	1.669	
a	Vốn năm 2021 chuyển sang năm 2022	2 xã					1.090	545					
-	<i>Các xã còn lại (bao gồm cả xã đã được công nhận đạt chuẩn)</i>	2	1	2			1.090	545					2/2 xã đạt chuẩn NTM
b	Vốn giai đoạn 2022-2025	2 xã							582	291	3.338	1.669	
-	<i>Xã đã được công nhận đạt chuẩn NTM</i>	2	1	2					582	291	3.338	1.669	Thành phố có 2/2 xã đạt chuẩn NTM

NGHỊ QUYẾT

Về việc giao mục tiêu, nhiệm vụ và phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG
KHÓA IV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 02 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 517/NQ-UBTVQH ngày 22/5/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc phân bổ ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 và năm 2022 cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ ban hành Quy chế quản lý, điều hành thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 cho các địa phương thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND ngày 17/6/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước, tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương và cơ chế hỗ

trợ thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;

Căn cứ Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND ngày 17/6/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;

Căn cứ Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 17/6/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trong giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phân bổ kế hoạch vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Nông; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách; ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Giao mục tiêu, nhiệm vụ thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, cụ thể:

1. Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

a) Mục tiêu tổng quát:

Khai thác tiềm năng, lợi thế của các địa phương trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; đổi mới sáng tạo, đẩy mạnh phát triển kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội; giảm nghèo nhanh, bền vững, thu hẹp dần khoảng cách về mức sống, thu nhập bình quân của vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi so với bình quân chung của cả tỉnh; giảm dần số xã, thôn đặc biệt khó khăn; quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư, xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, liên vùng, kết nối với các vùng phát triển; phát triển toàn diện giáo dục, đào tạo, y tế, văn hóa; cải thiện rõ rệt đời sống của Nhân dân; nâng cao số lượng, chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động là người dân tộc thiểu số; giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa tốt đẹp của các dân tộc thiểu số đi đôi với xóa bỏ phong tục tập quán lạc hậu; thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em; xây dựng hệ thống chính trị ở cơ sở vững mạnh, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, đảm bảo an ninh biên giới quốc gia; củng cố, tăng cường khối đại đoàn kết các dân tộc, nâng cao niềm tin của đồng bào các dân tộc đối với Đảng và Nhà nước.

b) Mục tiêu cụ thể:

- Giảm tỷ lệ hộ nghèo vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi/năm trong giai đoạn là 5%.

- Xã ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn là: 7 xã, đạt tỷ lệ là 58,33%.

- Thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn là: 20 thôn; đạt tỷ lệ là 50%.

2. Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững

a) Mục tiêu tổng quát:

Tiếp tục thực hiện hiệu quả mục tiêu giảm nghèo đa chiều, bao trùm, bền vững; giảm dần khoảng cách giàu nghèo giữa các địa phương; hạn chế tái nghèo và phát sinh nghèo mới; hỗ trợ người nghèo vượt lên mức sống tối thiểu, tiếp cận đầy đủ các dịch vụ xã hội cơ bản, nâng cao chất lượng cuộc sống và tăng cường đầu tư kết cấu hạ tầng cho các xã, thôn nghèo nhằm sớm thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn; hỗ trợ đào tạo nghề, tạo việc làm, xuất khẩu lao động, tạo sinh kế và tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản cho người nghèo; cải thiện đời sống vật chất, tinh thần của người dân, góp phần đảm bảo an sinh xã hội và giảm nghèo bền vững, hoàn thành mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2025.

b) Mục tiêu cụ thể:

- Giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm giai đoạn 2022-2025 là 3% trở lên.

- 100% hộ nghèo, hộ cận nghèo thiếu hụt về tiêu chí thu nhập được hỗ trợ và tạo điều kiện phát triển sản xuất, đào tạo nghề, tạo việc làm ổn định để tăng thu nhập.

- 100% hộ nghèo, hộ cận nghèo thiếu hụt về các dịch vụ xã hội cơ bản sẽ được hỗ trợ một phần để từng bước cải thiện và tiếp cận các dịch vụ về việc làm, y tế, giáo dục, nhà ở, nước sinh hoạt và vệ sinh, tiếp cận thông tin.

- Triển khai thực hiện chính sách xã hội đồng bộ, có trọng tâm, trọng điểm; thực hiện chính sách hỗ trợ có điều kiện gắn với đối tượng, địa bàn và thời hạn thụ hưởng nhằm tăng cường cơ hội tiếp cận chính sách.

3. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới

a) Mục tiêu tổng quát

Giai đoạn 2021-2025, tiếp tục triển khai Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới gắn với thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn, quá trình đô thị hoá đi vào chiều sâu, hiệu quả, bền vững; thực hiện xây dựng nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu và nông thôn mới cấp thôn, bon, buôn, bản nhằm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân nông thôn; xây dựng hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn đảm bảo đồng bộ đáp ứng nhu cầu của người dân; bảo đảm môi trường, cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp - an toàn, giàu bản sắc văn hoá truyền thống, thích ứng với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững; xây dựng hệ thống chính trị cơ sở vững mạnh, bảo đảm an ninh nông thôn.

b) Mục tiêu cụ thể:

Đến cuối năm 2025, có ít nhất 43 xã đạt chuẩn nông thôn mới (đạt tỷ lệ 71,7%), trong đó có ít nhất 12 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao (đạt tỷ lệ 27,9%), ít nhất 03 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu (đạt tỷ lệ 7%); bình quân toàn tỉnh đạt từ 17,2 tiêu chí nông thôn mới/xã và không còn xã đạt dưới 15 tiêu chí nông thôn mới; có thêm ít nhất 02 huyện đạt chuẩn nông thôn mới (phần đầu 03 huyện: Cư Jút, ĐăkMil, ĐăkR'lấp đạt chuẩn huyện nông thôn mới).

Điều 2. Phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đăk Nông là 2.394.325 triệu đồng; trong đó: Nguồn ngân sách trung ương: 1.896.654 triệu đồng (đã được Thủ tướng Chính phủ giao tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022) và nguồn ngân sách địa phương (bao gồm ngân sách tỉnh và ngân sách huyện) là 497.671 triệu đồng.

1. Phân bổ cho từng Chương trình mục tiêu quốc gia cụ thể như sau:

1.1. Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 1.136.614 triệu đồng (bao gồm vốn ngân sách trung ương 1.062.193 triệu đồng, vốn ngân sách địa phương 74.421 triệu đồng).

1.2. Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: 502.591 triệu đồng (bao gồm: nguồn ngân sách trung ương 456.901 triệu đồng, nguồn ngân sách địa phương 45.690 triệu đồng).

1.3. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới là 755.120 triệu đồng (bao gồm: nguồn ngân sách trung ương 377.560 triệu đồng; nguồn ngân sách địa phương 377.560 triệu đồng).

2. Nhiệm vụ bố trí vốn đối ứng của ngân sách cấp tỉnh, cấp huyện

Ngân sách địa phương bố trí vốn đối ứng cho 03 chương trình mục tiêu quốc gia từ nguồn ngân sách tỉnh (bố trí cho các đơn vị cấp tỉnh và hỗ trợ cho cấp huyện) và ngân sách cấp huyện do cấp huyện tự cân đối.

Nhiệm vụ bố trí vốn đối ứng của ngân sách cấp tỉnh, cấp huyện giai đoạn 2021-2025 như sau:

Tổng vốn đối ứng là: 497.671 triệu đồng, cụ thể:

a) Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số miền núi: 74.421 triệu đồng:

- Ngân sách tỉnh: 31.859 triệu đồng.

- Ngân sách cấp huyện: 42.562 triệu đồng.

b) Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: 45.690 triệu đồng:

- Ngân sách tỉnh: 30.701 triệu đồng.

- Ngân sách cấp huyện: 14.989 triệu đồng.

c) Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: 377.560 triệu đồng:

- Ngân sách tỉnh: 52.000 triệu đồng.

- Ngân sách cấp huyện: 325.560 triệu đồng.

(Chi tiết như Phụ lục I, II, II.1, II.2, II.3 kèm theo Nghị quyết này)

Điều 3. Giải pháp thực hiện

1. Thực hiện theo quy định Luật Đầu tư công, Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 và các quy định có liên quan; đẩy nhanh công tác chuẩn bị đầu tư, kiên quyết cắt giảm thủ tục không cần thiết, giao kế hoạch hàng năm, giải ngân vốn đầu tư công gắn với trách nhiệm giải trình của tổ chức, cá nhân, nhất là người đứng đầu.

2. Tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo, đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, phân công, phân nhiệm, cá thể hóa trách nhiệm đi đôi với phối hợp, giám sát, kiểm tra, đánh giá việc thực hiện và khen thưởng, kỷ luật kịp thời, nghiêm minh; tập trung vốn để hoàn thành dứt điểm các dự án đã được phê duyệt, chuẩn bị đầy đủ điều kiện để triển khai thi công, bố trí vốn để hoàn thành dự án đúng thời gian theo quy định.

3. Nâng cao chất lượng công tác chuẩn bị đầu tư và tổ chức thực hiện dự án, hạn chế phải điều chỉnh trong quá trình triển khai; siết chặt kỷ luật, kỷ cương, tăng cường kiểm tra, thanh tra, giám sát, xử lý nghiêm vi phạm; kiểm soát chặt chẽ mục tiêu dự án, hiệu quả sử dụng vốn đầu tư.

4. Thực hiện huy động và lồng ghép nguồn vốn thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia.

5. Đối với dự án đầu tư xây dựng quy mô nhỏ, kỹ thuật không phức tạp, áp dụng thực hiện theo cơ chế đặc thù: Tỷ lệ số lượng dự án đặc thù được xác định đảm bảo phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương trên cơ sở đề xuất của các huyện, thành phố và cơ quan chủ trì thực hiện. Hằng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh rà soát, đánh giá và đề xuất tỷ lệ số lượng dự án đặc thù đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế của từng địa phương trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh

a) Ban hành kế hoạch thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia 5 năm và hằng năm theo quy định tại khoản 3 Điều 6, khoản 2 Điều 7 của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ và tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết đúng theo các quy định pháp luật.

b) Đối với kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 chưa được giao cho các đơn vị, giao Ủy ban nhân dân tỉnh rà soát, trình Hội đồng nhân dân tỉnh giao sau khi đủ điều kiện. Trong quá trình thực hiện nếu có nội dung cần thiết điều chỉnh, bổ sung, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông khóa IV, kỳ họp chuyên đề thông qua ngày tháng năm 2022 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ (để b/c);
- Ủy ban Trung ương MTTQ Việt Nam;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Thường trực: TU, HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Văn phòng: TU, HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Thường trực: HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Báo Đắk Nông; Đài Phát thanh - Truyền hình Đắk Nông;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, BKTNS.

CHỦ TỊCH

Lưu Văn Trung

Phụ lục I

**KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2021-2025
THỰC HIỆN 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /6/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

Stt	Danh mục các chương trình	Tổng cộng	Trong đó	
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương
	Tổng cộng	2.394.325	1.896.654	497.671
1	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.136.614	1.062.193	74.421
2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	502.591	456.901	45.690
3	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	755.120	377.560	377.560

Phụ lục II

PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2021-2025
THỰC HIỆN 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK NÔNG

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /6/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG CỘNG	TỔNG KẾ HOẠCH VỐN 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA		CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐÔNG BẢO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI		CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG		CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI				
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương
	TỔNG CỘNG (I+II)	2.394.325	1.896.654	497.671	1.136.614	1.062.193	74.421	502.591	456.901	45.690	755.120	377.560	377.560
I	CÁC SỞ, BAN, NGÀNH	162.982	107.297	55.685	52.920	52.150	770	32.062	29.147	2.915	78.000	26.000	52.000
1	Ban Dân tộc	1.444	1.444	-	1.444	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	30	30	-	30	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Sở Giáo dục và Đào tạo	49.400	49.400	-	49.400	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	2.046	1.276	770	2.046	1.276	770	-	-	-	-	-	-
5	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	8.302	7.547	755	-	-	-	8.302	7.547	755	-	-	-
6	Thực hiện các Chương trình/chuyên đề do Thủ tướng quy định	78.000	26.000	52.000	-	-	-	-	-	-	78.000	26.000	52.000
7	Trường Cao đẳng cộng đồng Đắk Nông	23.760	21.600	2.160	-	-	-	23.760	21.600	2.160	-	-	-
II	PHÂN CẤP CHO CÁC HUYỆN	2.231.343	1.789.357	441.986	1.083.694	1.010.043	73.651	470.529	427.754	42.775	677.120	351.560	325.560
1	UBND huyện Krông Nô	208.546	154.600	53.946	73.211	72.579	632	7.446	6.768	678	127.889	75.253	52.636
2	UBND huyện Cư Lút	148.951	86.920	62.031	28.303	23.662	4.641	7.172	6.520	652	113.476	56.738	56.738
3	UBND huyện Đắk Mil	357.909	266.670	91.239	196.514	183.298	13.216	6.537	5.943	594	154.858	77.429	77.429
4	UBND huyện Đắk Song	178.740	134.861	43.879	100.192	92.948	7.244	6.450	5.864	586	72.098	36.049	36.049
5	UBND huyện Đắk R'Lấp	154.574	86.451	68.123	19.531	16.255	3.276	6.537	5.943	594	128.506	64.253	64.253
6	UBND huyện Tuy Đức	538.577	489.915	48.662	292.750	274.161	18.589	213.961	194.510	19.451	31.866	21.244	10.622
7	UBND huyện Đắk Glong	603.248	553.306	49.942	363.146	340.698	22.448	216.726	197.024	19.702	23.376	15.584	7.792
8	UBND thành phố Gia Nghĩa	40.798	16.634	24.164	10.047	6.442	3.605	5.700	5.182	518	25.051	5.010	20.041

Phụ lục II.1

**PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GIAI ĐOẠN 2021-2025 THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ
VÀ MIỀN NÚI**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /6/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chương trình/Dự án, tiểu dự án	Giai đoạn 2021-2025		
		Tổng số	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương
	TỔNG CỘNG (I +II +III +IV +V+VI+ VII)	1.136.614	1.062.193	74.421
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	87.096	83.588	3.508
*	Phân cấp cho cấp huyện	87.096	83.588	3.508
1	UBND huyện Krông Nô	18.368	18.108	260
2	UBND huyện Cư Jút	12.131	11.427	704
3	UBND huyện Đắk Mil	2.376	2.160	216
4	UBND huyện Đắk Song	572	520	52
5	UBND huyện Đắk R'Lấp	5.339	5.255	84
6	UBND huyện Tuy Đức	27.248	26.172	1.076
7	UBND huyện Đắk Glong	20.487	19.411	1.076
8	UBND thành phố Gia Nghĩa	575	535	40
II	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	629.454	579.941	49.513
*	Phân cấp cho cấp huyện	629.454	579.941	49.513
1	UBND huyện Krông Nô	8.600	8.600	
2	UBND huyện Đắk Mil	187.000	174.000	13.000
3	UBND huyện Đắk Song	84.000	80.000	4.000
4	UBND huyện Tuy Đức	162.854	145.341	17.513
5	UBND huyện Đắk Glong	187.000	172.000	15.000
III	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá	34.733	28.733	6.000
1	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	34.733	28.733	6.000
*	Phân cấp cho cấp huyện	34.733	28.733	6.000
1	UBND huyện Đắk Glong	34.733	28.733	6.000
IV	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	278.216	278.216	-
1	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	278.216	278.216	-
*	Phân cấp cho cấp huyện	278.216	278.216	-
1	UBND huyện Krông Nô	45.134	45.134	
2	UBND huyện Cư Jút	5.685	5.685	
3	UBND huyện Đắk Mil	7.107	7.107	
4	UBND huyện Đắk Song	7.107	7.107	

STT	Chương trình/Dự án, tiểu dự án	Giai đoạn 2021-2025		
		Tổng số		
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương
5	UBND huyện Đắk R'Lấp	5.685	5.685	
6	UBND huyện Tuy Đức	100.746	100.746	
7	UBND huyện Đắk Glong	106.752	106.752	
V	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	60.300	60.300	-
1	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	60.300	60.300	-
*	Các Sở, ban, ngành	49.400	49.400	-
1	Sở Giáo dục và Đào tạo	49.400	49.400	
*	Phân cấp cho cấp huyện	10.900	10.900	-
1	UBND huyện Đắk Glong	10.900	10.900	
VI	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	40.922	25.522	15.400
*	Các Sở, ban, ngành	2.046	1.276	770
1	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	2.046	1.276	770
*	Phân cấp cho cấp huyện	38.876	24.246	14.630
1	UBND huyện Krông Nô	989	617	372
2	UBND huyện Cư Jút	10.462	6.525	3.937
3	UBND huyện Đắk Song	8.482	5.290	3.192
4	UBND huyện Đắk R'Lấp	8.482	5.290	3.192
5	UBND huyện Đắk Glong	989	617	372
6	UBND thành phố Gia Nghĩa	9.472	5.907	3.565
VII	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	5.893	5.893	-
1	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	5.893	5.893	-
*	Các Sở, ban, ngành	1.474	1.474	-
1	Ban Dân tộc	1.444	1.444	
2	Liên minh Hợp tác xã	30	30	
*	Phân cấp cho cấp huyện	4.419	4.419	-
1	UBND huyện Krông Nô	120	120	
2	UBND huyện Cư Jút	25	25	
3	UBND huyện Đắk Mil	31	31	
4	UBND huyện Đắk Song	31	31	
5	UBND huyện Đắk R'Lấp	25	25	
6	UBND huyện Tuy Đức	1.902	1.902	
7	UBND huyện Đắk Glong	2.285	2.285	

Phụ lục II.2

PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2021-2025 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /6/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chương trình/Dự án, tiểu dự án	Giai đoạn 2021-2025		
		Tổng số	Trong đó	
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương
	TỔNG CỘNG (I+II)	502.591	456.901	45.690
I	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo	413.816	376.196	37.620
1	Hoạt động 1. Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng tại các	413.816	376.196	37.620
*	Phân cấp cho cấp huyện	413.816	376.196	37.620
1	UBND huyện Tuy Đức	205.654	186.958	18.696
2	UBND huyện Đắk Glong	208.162	189.238	18.924
II	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	88.775	80.705	8.070
1	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	76.916	69.924	6.992
*	Các Sở, ban, ngành	23.760	21.600	2.160
1	Trường Cao đẳng cộng đồng Đắk Nông	23.760	21.600	2.160
*	Phân cấp cho cấp huyện	53.156	48.324	4.832
1	UBND huyện Krông Nô	6.948	6.316	632
2	UBND huyện Cư Jút	6.645	6.041	604
3	UBND huyện Đắk Mil	6.040	5.491	549
4	UBND huyện Đắk Song	6.040	5.491	549
5	UBND huyện Đắk R'lấp	6.040	5.491	549
6	UBND huyện Tuy Đức	7.853	7.139	714
7	UBND huyện Đắk Glong	8.154	7.413	741
8	UBND thành phố Gia Nghĩa	5.436	4.942	494
3	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	11.859	10.781	1.078
*	Các Sở, ban, ngành	8.302	7.547	755
1	Sở Lao động - Thương binh và xã hội	8.302	7.547	755
*	Phân cấp cho cấp huyện	3.557	3.234	323
1	UBND huyện Krông Nô	498	452	46
2	UBND huyện Cư Jút	527	479	48
3	UBND huyện Đắk Mil	497	452	45
4	UBND huyện Đắk Song	410	373	37
5	UBND huyện Đắk R'lấp	497	452	45
6	UBND huyện Tuy Đức	454	413	41
7	UBND huyện Đắk Glong	410	373	37
8	UBND thành phố Gia Nghĩa	264	240	24

Phụ lục II.3

**PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2021-2025
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /6/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Giai đoạn 2021-2025		
		Tổng	Trong đó	
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương
	Tổng cộng	755.120	377.560	377.560
I	Các Sở, ban, ngành	78.000	26.000	52.000
1	Thực hiện các Chương trình/chuyên đề do Thủ tướng quy định và công tác khen thưởng	78.000	26.000	52.000
II	Phân cấp cho cấp huyện	677.120	351.560	325.560
1	UBND huyện Krông Nô	127.889	75.253	52.636
2	UBND huyện Cư Jút	113.476	56.738	56.738
3	UBND huyện Đắk Mũi	154.858	77.429	77.429
4	UBND huyện Đắk Song	72.098	36.049	36.049
5	UBND huyện Đắk R'Lấp	128.506	64.253	64.253
6	UBND huyện Tuy Đức	31.866	21.244	10.622
7	UBND huyện Đắk Glong	23.376	15.584	7.792
8	UBND thành phố Gia Nghĩa	25.051	5.010	20.041

Ghi chú:

(*) Các địa phương lựa chọn nội dung, hoạt động thuộc Chương trình để phân bổ chi tiết kế hoạch vốn và triển khai thực hiện theo quy định.

Phụ lục III

TỔNG HỢP NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ĐỐI ƯNG THỰC HIỆN
03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /6/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng vốn đầu tư	Tổng vốn đối ứng địa phương	Ngân sách tỉnh bố trí đối ứng và hỗ trợ ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp huyện bố trí đối ứng	Chi chú
	TỔNG CỘNG = A+B+C	1.896.654	497.671	114.560	383.111	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.062.193	74.421	31.859	42.562	
I	Các Sở, ban, ngành	52.150	770	770		
II	Phân cấp cho cấp huyện	1.010.043	73.651	31.089	42.562	
1	UBND huyện Krông Nô	72.579	632	190	442	
2	UBND huyện Cư Jút	23.662	4.641	-	4.641	
3	UBND huyện Đắk Mil	183.298	13.216	-	13.216	
4	UBND huyện Đắk Song	92.948	7.244	2.173	5.071	
5	UBND huyện Đắk R'lấp	16.255	3.276	-	3.276	
6	UBND huyện Tuy Đức	274.161	18.589	13.012	5.577	
7	UBND huyện Đắk Glong	340.698	22.448	15.714	6.734	
8	UBND Thành phố Gia Nghĩa	6.442	3.605	-	3.605	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	456.901	45.690	30.701	14.989	
I	Các Sở, ban, ngành	29.147	2.915	2.915		
II	Phân cấp cho cấp huyện	427.754	42.775	27.786	14.989	
1	UBND huyện Krông Nô	6.768	678	203	475	
2	UBND huyện Cư Jút	6.520	652	-	652	
3	UBND huyện Đắk Mil	5.943	594	-	594	
4	UBND huyện Đắk Song	5.864	586	176	410	
5	UBND huyện Đắk R'lấp	5.943	594	-	594	
6	UBND huyện Tuy Đức	194.510	19.451	13.616	5.835	
7	UBND huyện Đắk Glong	197.024	19.702	13.791	5.911	
8	UBND Thành phố Gia Nghĩa	5.182	518	-	518	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	377.560	377.560	52.000	325.560	
I	Các Sở, ban, ngành	52.000	52.000	52.000		
II	Phân cấp cho cấp huyện	325.560	325.560	-	325.560	
1	UBND huyện Krông Nô	52.636	52.636	-	52.636	
2	UBND huyện Cư Jút	56.738	56.738	-	56.738	
3	UBND huyện Đắk Mil	77.429	77.429	-	77.429	
4	UBND huyện Đắk Song	36.049	36.049	-	36.049	
5	UBND huyện Đắk R'lấp	64.253	64.253	-	64.253	
6	UBND huyện Tuy Đức	10.622	10.622	-	10.622	
7	UBND huyện Đắk Glong	7.792	7.792	-	7.792	
8	UBND Thành phố Gia Nghĩa	20.041	20.041	-	20.041	1:4
D	Tổng vốn đối ứng của 03 chương trình đối với từng huyện	1.763.357	441.986	58.875	383.111	
1	UBND huyện Krông Nô	131.983	53.946	393	53.553	-
2	UBND huyện Cư Jút	86.920	62.031	-	62.031	-
3	UBND huyện Đắk Mil	266.670	91.239	-	91.239	-
4	UBND huyện Đắk Song	134.861	43.879	2.349	41.530	-
5	UBND huyện Đắk R'lấp	86.451	68.123	-	68.123	-
6	UBND huyện Tuy Đức	479.293	48.662	26.628	22.034	-
7	UBND huyện Đắk Glong	545.514	49.942	29.505	20.437	-
8	UBND Thành phố Gia Nghĩa	31.665	24.164	-	24.164	-

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK NÔNG**

Số: /NQ-HĐND

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Nông, ngày tháng 6 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Về việc giao mục tiêu, nhiệm vụ và phân bổ kế hoạch vốn
ngân sách nhà nước thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia
trên địa bàn tỉnh Đắk Nông năm 2022**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG
KHÓA IV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 02 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

*Căn cứ Nghị quyết số 517/NQ-UBTVQH ngày 22/5/2022 của Ủy ban
Thường vụ Quốc hội về việc phân bổ ngân sách trung ương giai đoạn 2021-
2025 và năm 2022 cho các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương thực hiện 03
chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ ban
hành quy chế quản lý, điều hành thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng
Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã
hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai
đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính
phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn
2021-2025;*

*Căn cứ Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng
Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới
giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Quyết định số 653/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 của Thủ tướng Chính
phủ về việc giao dự toán ngân sách trung ương năm 2022 thực hiện 3 chương
trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND ngày 17/6/2022 của Hội đồng
nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ*

vốn ngân sách nhà nước, tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương và cơ chế hỗ trợ thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;

Căn cứ Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND ngày 17/6/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;

Căn cứ Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 17/6/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trong giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng 6 năm 2022 của UBND tỉnh về việc phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Nông năm 2022; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách; ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Giao mục tiêu, nhiệm vụ thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Nông năm 2022. Cụ thể như sau:

1. Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Giảm tỷ lệ hộ nghèo vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi/năm trong năm 2022 phần đầu từ 5% trở lên.

2. Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: Giảm tỷ lệ hộ nghèo hộ nghèo hằng năm 2022 là 3% trở lên.

3. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới:

- Phần đầu có thêm ít nhất 03 xã đạt chuẩn nông thôn mới; đạt tỷ lệ 63,3%; (các xã phần đầu đạt chuẩn: xã Đắk Gằn huyện Đắk Mil; xã Đắk Mol huyện Đắk Song; xã Nâm N'Đir, xã Nam Xuân huyện Krông Nô).

- Có ít nhất 02 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; đạt tỷ lệ 5,3% (các xã phần đầu đạt chuẩn nâng cao: xã Tâm Thắng huyện Cư Jút; xã Đắk Wer huyện Đắk R'lấp; xã Thuận An huyện Đắk Mil).

- Số tiêu chí xã nông thôn mới bình quân toàn tỉnh đạt 16,5 tiêu chí/xã trở lên.

Điều 2. Phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà

nước năm 2022 thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Nông là 758.383 triệu đồng; trong đó: nguồn ngân sách trung ương là 584.753 triệu đồng; trong đó, vốn đầu tư phát triển 450.863 triệu đồng, vốn sự nghiệp 133.890 triệu đồng (đã được Thủ tướng Chính phủ giao tại Quyết định số 653/QĐ-TTg ngày 28/5/2022) và nguồn ngân sách địa phương (bao gồm ngân sách tỉnh và ngân sách huyện) là 173.630 triệu đồng.

(Chi tiết như Phụ lục I kèm theo)

1. Phân bổ cho từng Chương trình mục tiêu quốc gia cụ thể như sau:

1.1. Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là 287.107 triệu đồng, trong đó: vốn đầu tư phát triển 219.259 triệu đồng, vốn sự nghiệp 67.848 triệu đồng:

a) Nguồn ngân sách trung ương là 260.425 triệu đồng; trong đó, vốn đầu tư phát triển 201.332 triệu đồng, vốn sự nghiệp 59.093 triệu đồng

b) Nguồn ngân sách địa phương là 26.682 triệu đồng, trong đó: vốn đầu tư phát triển 17.927 triệu đồng, vốn sự nghiệp 8.755 triệu đồng.

(Chi tiết có phụ lục II.1 kèm theo)

1.2. Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững là 216.796 triệu đồng; trong đó, vốn đầu tư phát triển 166.442 triệu đồng, vốn sự nghiệp 50.354 triệu đồng:

a) Nguồn ngân sách trung ương là 197.088 triệu đồng; trong đó, vốn đầu tư phát triển 151.311 triệu đồng, vốn sự nghiệp 45.777 triệu đồng.

b) Nguồn ngân sách địa phương là 19.708 triệu đồng; trong đó, vốn đầu tư phát triển 15.131 triệu đồng, vốn sự nghiệp 4.577 triệu đồng.

(Chi tiết có phụ lục II.2 kèm theo)

1.3. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới là 254.480 triệu đồng; trong đó, vốn đầu tư phát triển 196.440 triệu đồng, vốn sự nghiệp 58.040 triệu đồng:

a) Nguồn ngân sách trung ương là 127.240 triệu đồng; trong đó, vốn đầu tư phát triển 98.220 triệu đồng, vốn sự nghiệp 29.020 triệu đồng.

b) Nguồn ngân sách địa phương là 127.240 triệu đồng; trong đó, vốn đầu tư phát triển 98.220 triệu đồng, vốn sự nghiệp 29.020 triệu đồng.

(Chi tiết có phụ lục II.3 kèm theo)

2. Nhiệm vụ bố trí vốn đối ứng của ngân sách cấp tỉnh, cấp huyện năm 2022

Tổng vốn đối ứng là: 173.630 triệu đồng, cụ thể:

a) Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng

bào dân tộc thiểu số miền núi: 26.682 triệu đồng:

- Ngân sách tỉnh: 11.000 triệu đồng.
- Ngân sách cấp huyện: 15.683 triệu đồng.

b) Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: 19.708 triệu đồng:

- Ngân sách tỉnh: 12.362 triệu đồng.
- Ngân sách cấp huyện: 7.346 triệu đồng.

c) Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: 127.240 triệu đồng:

- Ngân sách tỉnh: 19.970 triệu đồng.
- Ngân sách cấp huyện: 107.270 triệu đồng.

Điều 3. Giải pháp thực hiện

1. Tăng cường tổ chức thực hiện Luật Đầu tư công, Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 và các quy định có liên quan, đẩy nhanh công tác chuẩn bị đầu tư, kiên quyết cắt giảm thủ tục không cần thiết, giao kế hoạch hàng năm, giải ngân vốn đầu tư công gắn với trách nhiệm giải trình của tổ chức, cá nhân, nhất là người đứng đầu.

2. Tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo, đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, phân công, phân nhiệm, cá thể hóa trách nhiệm đi đôi với phối hợp, giám sát, kiểm tra, đánh giá việc thực hiện và khen thưởng, kỷ luật kịp thời, nghiêm minh; tập trung vốn để hoàn thành dứt điểm các dự án đã được phê duyệt, chuẩn bị đầy đủ điều kiện để triển khai thi công, bố trí vốn để hoàn thành dự án đúng thời gian theo quy định.

3. Nâng cao chất lượng công tác chuẩn bị đầu tư và tổ chức thực hiện dự án, hạn chế phải điều chỉnh trong quá trình triển khai. Kiên quyết siết chặt kỷ luật, kỷ cương, tăng cường kiểm tra, thanh tra, giám sát, xử lý nghiêm vi phạm; kiểm soát chặt chẽ mục tiêu dự án, hiệu quả sử dụng vốn đầu tư.

4. Thực hiện huy động và lồng ghép nguồn vốn thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia theo nội dung và nguyên tắc quy định tại Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ.

5. Đối với dự án đầu tư xây dựng quy mô nhỏ, kỹ thuật không phức tạp, áp dụng thực hiện theo cơ chế đặc thù: Giao Ủy ban nhân dân tỉnh rà soát, đánh giá và đề xuất tỷ lệ số lượng dự án đặc thù đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế của từng địa phương trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định tại kỳ họp gần nhất khi Trung ương ban hành đầy đủ các văn bản hướng dẫn.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh

a) Căn cứ Nghị quyết này lập và giao kế hoạch chi tiết cho các đơn vị triển khai thực hiện theo quy định.

b) Trong quá trình thực hiện nếu có nội dung cần thiết điều chỉnh, bổ sung, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

c) Tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết đúng theo các quy định pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông khóa IV, kỳ họp chuyên đề thông qua ngày tháng năm 2022 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ủy ban Trung ương MTTQ Việt Nam;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Thường trực: TU, HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Văn phòng: TU, HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Báo Đắk Nông; Đài Phát thanh - Truyền hình Đắk Nông;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, BKTNS..

CHỦ TỊCH

Lưu Văn Trung

Phụ lục I

**KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2021-2025
THỰC HIỆN 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /6/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

Stt	Danh mục các chương trình	Tổng cộng	Trong đó	
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương
	Tổng cộng	2.394.325	1.896.654	497.671
1	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.136.614	1.062.193	74.421
2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	502.591	456.901	45.690
3	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	755.120	377.560	377.560

Phụ lục II

PHẦN BỐ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2021-2025
THỰC HIỆN 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK NÔNG

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /6/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG CỘNG		CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐÔNG BẢO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI			CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIÁM NGHEO BỀN VỮNG			CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI				
		Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng	
	TỔNG CỘNG (I+II)	2.394.325	497.671	1.136.614	1.062.193	74.421	502.591	456.901	755.120	377.560	377.560	755.120	377.560	377.560
I	CÁC SỞ, BAN, NGÀNH	162.982	55.685	52.920	52.150	770	32.062	29.147	78.000	26.000	26.000	78.000	26.000	52.000
1	Ban Dân tộc	1.444	-	1.444	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	30	-	30	30	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Sở Giáo dục và Đào tạo	49.400	-	49.400	49.400	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	2.046	770	2.046	1.276	770	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	8.302	755	-	-	-	8.302	7.547	-	755	-	-	-	-
6	Thực hiện các Chương trình/chuyên đề do Thủ tướng quy định	78.000	52.000	-	-	-	-	-	78.000	26.000	-	78.000	26.000	52.000
7	Trường Cao đẳng cộng đồng Đắk Nông	23.760	2.160	-	-	-	23.760	21.600	-	2.160	-	-	-	-
II	PHÂN CẤP CHO CẤP HUYỆN	2.231.343	441.986	1.083.694	1.010.043	73.651	470.529	427.754	677.120	351.560	351.560	677.120	351.560	325.560
1	UBND huyện Krông Nô	208.546	53.946	73.211	72.579	632	7.446	6.768	127.889	75.253	-	127.889	75.253	52.636
2	UBND huyện Cư Jút	148.951	86.920	28.303	23.662	4.641	7.172	6.520	113.476	56.738	-	113.476	56.738	56.738
3	UBND huyện Đắk Mil	357.909	266.670	196.514	183.298	13.216	6.537	5.943	154.858	77.429	-	154.858	77.429	77.429
4	UBND huyện Đắk Song	178.740	134.861	100.192	92.948	7.244	6.450	5.864	72.098	36.049	-	72.098	36.049	36.049
5	UBND huyện Đắk R'Lấp	154.574	86.451	19.531	16.255	3.276	6.537	5.943	128.506	64.253	-	128.506	64.253	64.253
6	UBND huyện Tuy Đức	538.577	489.915	292.750	274.161	18.589	213.961	194.510	31.866	21.244	-	31.866	21.244	10.622
7	UBND huyện Đắk Glong	603.248	553.306	363.146	340.698	22.448	216.726	197.024	23.376	15.584	-	23.376	15.584	7.792
8	UBND thành phố Gia Nghĩa	40.798	16.634	10.047	6.442	3.605	5.700	5.182	25.051	5.010	-	25.051	5.010	20.041

Phụ lục II.1

**PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GIAI ĐOẠN 2021-2025 THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ
VÀ MIỀN NÚI**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /6/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chương trình/Dự án, tiểu dự án	Giai đoạn 2021-2025		
		Tổng số	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương
	TỔNG CỘNG (I +II +III +IV +V+VI+ VII)	1.136.614	1.062.193	74.421
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	87.096	83.588	3.508
*	Phân cấp cho cấp huyện	87.096	83.588	3.508
1	UBND huyện Krông Nô	18.368	18.108	260
2	UBND huyện Cư Jút	12.131	11.427	704
3	UBND huyện Đắk Mil	2.376	2.160	216
4	UBND huyện Đắk Song	572	520	52
5	UBND huyện Đắk R'Lấp	5.339	5.255	84
6	UBND huyện Tuy Đức	27.248	26.172	1.076
7	UBND huyện Đắk Glong	20.487	19.411	1.076
8	UBND thành phố Gia Nghĩa	575	535	40
II	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	629.454	579.941	49.513
*	Phân cấp cho cấp huyện	629.454	579.941	49.513
1	UBND huyện Krông Nô	8.600	8.600	
2	UBND huyện Đắk Mil	187.000	174.000	13.000
3	UBND huyện Đắk Song	84.000	80.000	4.000
4	UBND huyện Tuy Đức	162.854	145.341	17.513
5	UBND huyện Đắk Glong	187.000	172.000	15.000
III	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá	34.733	28.733	6.000
1	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	34.733	28.733	6.000
*	Phân cấp cho cấp huyện	34.733	28.733	6.000
1	UBND huyện Đắk Glong	34.733	28.733	6.000
IV	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	278.216	278.216	-
1	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	278.216	278.216	-
*	Phân cấp cho cấp huyện	278.216	278.216	-
1	UBND huyện Krông Nô	45.134	45.134	
2	UBND huyện Cư Jút	5.685	5.685	
3	UBND huyện Đắk Mil	7.107	7.107	
4	UBND huyện Đắk Song	7.107	7.107	

STT	Chương trình/Dự án, tiểu dự án	Giai đoạn 2021-2025		
		Tổng số		
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương
5	UBND huyện Đắk R'Lấp	5.685	5.685	
6	UBND huyện Tuy Đức	100.746	100.746	
7	UBND huyện Đắk Glong	106.752	106.752	
V	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	60.300	60.300	-
1	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	60.300	60.300	-
*	Các Sở, ban, ngành	49.400	49.400	-
1	Sở Giáo dục và Đào tạo	49.400	49.400	
*	Phân cấp cho cấp huyện	10.900	10.900	-
1	UBND huyện Đắk Glong	10.900	10.900	
VI	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	40.922	25.522	15.400
*	Các Sở, ban, ngành	2.046	1.276	770
1	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	2.046	1.276	770
*	Phân cấp cho cấp huyện	38.876	24.246	14.630
1	UBND huyện Krông Nô	989	617	372
2	UBND huyện Cư Jút	10.462	6.525	3.937
3	UBND huyện Đắk Song	8.482	5.290	3.192
4	UBND huyện Đắk R'Lấp	8.482	5.290	3.192
5	UBND huyện Đắk Glong	989	617	372
6	UBND thành phố Gia Nghĩa	9.472	5.907	3.565
VII	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	5.893	5.893	-
1	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	5.893	5.893	-
*	Các Sở, ban, ngành	1.474	1.474	-
1	Ban Dân tộc	1.444	1.444	
2	Liên minh Hợp tác xã	30	30	
*	Phân cấp cho cấp huyện	4.419	4.419	-
1	UBND huyện Krông Nô	120	120	
2	UBND huyện Cư Jút	25	25	
3	UBND huyện Đắk Mít	31	31	
4	UBND huyện Đắk Song	31	31	
5	UBND huyện Đắk R'Lấp	25	25	
6	UBND huyện Tuy Đức	1.902	1.902	
7	UBND huyện Đắk Glong	2.285	2.285	

Phụ lục II.2

PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2021-2025 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /6/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chương trình/Dự án, tiêu dự án	Giai đoạn 2021-2025		
		Tổng số	Trong đó	
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương
	TỔNG CỘNG (I+II)	502.591	456.901	45.690
I	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo	413.816	376.196	37.620
1	Hoạt động 1. Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng tại các	413.816	376.196	37.620
*	Phân cấp cho cấp huyện	413.816	376.196	37.620
1	UBND huyện Tuy Đức	205.654	186.958	18.696
2	UBND huyện Đắk Glong	208.162	189.238	18.924
II	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	88.775	80.705	8.070
1	Tiêu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	76.916	69.924	6.992
*	Các Sở, ban, ngành	23.760	21.600	2.160
1	Trường Cao đẳng cộng đồng Đắk Nông	23.760	21.600	2.160
*	Phân cấp cho cấp huyện	53.156	48.324	4.832
1	UBND huyện Krông Nô	6.948	6.316	632
2	UBND huyện Cư Jút	6.645	6.041	604
3	UBND huyện Đắk Mít	6.040	5.491	549
4	UBND huyện Đắk Song	6.040	5.491	549
5	UBND huyện Đắk R'lấp	6.040	5.491	549
6	UBND huyện Tuy Đức	7.853	7.139	714
7	UBND huyện Đắk Glong	8.154	7.413	741
8	UBND thành phố Gia Nghĩa	5.436	4.942	494
3	Tiêu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	11.859	10.781	1.078
*	Các Sở, ban, ngành	8.302	7.547	755
1	Sở Lao động - Thương binh và xã hội	8.302	7.547	755
*	Phân cấp cho cấp huyện	3.557	3.234	323
1	UBND huyện Krông Nô	498	452	46
2	UBND huyện Cư Jút	527	479	48
3	UBND huyện Đắk Mít	497	452	45
4	UBND huyện Đắk Song	410	373	37
5	UBND huyện Đắk R'lấp	497	452	45
6	UBND huyện Tuy Đức	454	413	41
7	UBND huyện Đắk Glong	410	373	37
8	UBND thành phố Gia Nghĩa	264	240	24

Phụ lục II.3

**PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2021-2025
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /6/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Giai đoạn 2021-2025		
		Tổng	Trong đó	
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương
	Tổng cộng	755.120	377.560	377.560
I	Các Sở, ban, ngành	78.000	26.000	52.000
1	Thực hiện các Chương trình/chuyên đề do Thủ tướng quy định và công tác khen thưởng	78.000	26.000	52.000
II	Phân cấp cho cấp huyện	677.120	351.560	325.560
1	UBND huyện Krông Nô	127.889	75.253	52.636
2	UBND huyện Cư Jút	113.476	56.738	56.738
3	UBND huyện Đắk Mil	154.858	77.429	77.429
4	UBND huyện Đắk Song	72.098	36.049	36.049
5	UBND huyện Đắk R'Lấp	128.506	64.253	64.253
6	UBND huyện Tuy Đức	31.866	21.244	10.622
7	UBND huyện Đắk Glong	23.376	15.584	7.792
8	UBND thành phố Gia Nghĩa	25.051	5.010	20.041

Ghi chú:

(*) Các địa phương lựa chọn nội dung, hoạt động thuộc Chương trình để phân bổ chi tiết kế hoạch vốn và triển khai thực hiện theo quy định.

Phụ lục III
TỔNG HỢP NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ĐỐI ỨNG THỰC HIỆN
03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2021-2025
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /6/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng vốn đầu tư	Tổng vốn đối ứng địa phương	Ngân sách tỉnh bố trí đối ứng và hỗ trợ ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp huyện bố trí đối ứng	Chi chú
	TỔNG CỘNG = A+B+C	1.896.654	497.671	114.560	383.111	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.062.193	74.421	31.859	42.562	
I	Các Sở, ban, ngành	52.150	770	770		
II	Phân cấp cho cấp huyện	1.010.043	73.651	31.089	42.562	
1	UBND huyện Krông Nô	72.579	632	190	442	
2	UBND huyện Cư Jút	23.662	4.641	-	4.641	
3	UBND huyện Đắk Mít	183.298	13.216	-	13.216	
4	UBND huyện Đắk Song	92.948	7.244	2.173	5.071	
5	UBND huyện Đắk R'lấp	16.255	3.276	-	3.276	
6	UBND huyện Tuy Đức	274.161	18.589	13.012	5.577	
7	UBND huyện Đắk Glong	340.698	22.448	15.714	6.734	
8	UBND Thành phố Gia Nghĩa	6.442	3.605	-	3.605	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	456.901	45.690	30.701	14.989	
I	Các Sở, ban, ngành	29.147	2.915	2.915		
II	Phân cấp cho cấp huyện	427.754	42.775	27.786	14.989	
1	UBND huyện Krông Nô	6.768	678	203	475	
2	UBND huyện Cư Jút	6.520	652	-	652	
3	UBND huyện Đắk Mít	5.943	594	-	594	
4	UBND huyện Đắk Song	5.864	586	176	410	
5	UBND huyện Đắk R'lấp	5.943	594	-	594	
6	UBND huyện Tuy Đức	194.510	19.451	13.616	5.835	
7	UBND huyện Đắk Glong	197.024	19.702	13.791	5.911	
8	UBND Thành phố Gia Nghĩa	5.182	518	-	518	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	377.560	377.560	52.000	325.560	
I	Các Sở, ban, ngành	52.000	52.000	52.000		
II	Phân cấp cho cấp huyện	325.560	325.560	-	325.560	
1	UBND huyện Krông Nô	52.636	52.636	-	52.636	
2	UBND huyện Cư Jút	56.738	56.738	-	56.738	
3	UBND huyện Đắk Mít	77.429	77.429	-	77.429	
4	UBND huyện Đắk Song	36.049	36.049	-	36.049	
5	UBND huyện Đắk R'lấp	64.253	64.253	-	64.253	
6	UBND huyện Tuy Đức	10.622	10.622	-	10.622	
7	UBND huyện Đắk Glong	7.792	7.792	-	7.792	
8	UBND Thành phố Gia Nghĩa	20.041	20.041	-	20.041	1:4
D	Tổng vốn đối ứng của 03 chương trình đối với từng huyện	1.763.357	441.986	58.875	383.111	
1	UBND huyện Krông Nô	131.983	53.946	393	53.553	-
2	UBND huyện Cư Jút	86.920	62.031	-	62.031	-
3	UBND huyện Đắk Mít	266.670	91.239	-	91.239	-
4	UBND huyện Đắk Song	134.861	43.879	2.349	41.530	-
5	UBND huyện Đắk R'lấp	86.451	68.123	-	68.123	-
6	UBND huyện Tuy Đức	479.293	48.662	26.628	22.034	-
7	UBND huyện Đắk Glong	545.514	49.942	29.505	20.437	-
8	UBND Thành phố Gia Nghĩa	31.665	24.164	-	24.164	-